

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày... tháng... năm 2025

HỢP ĐỒNG THI CÔNG XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH

Số: / ... (Năm) / ... (ký hiệu hợp đồng)

**GÓI THẦU: THI CÔNG XÂY DỰNG HẠNG MỤC PHẦN CỌC VÀ PHẦN NGẦM
TÒA NHÀ**

THUỘC DỰ ÁN: ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TRẠM CẬP BỜ ALC ĐÀ NẴNG

GIỮA

**CÔNG TY QUẢN LÝ TÀI SẢN VIETTEL – CHI NHÁNH TẬP ĐOÀN CÔNG
NGHIỆP VIỄN THÔNG QUÂN ĐỘI**

VÀ

(TÊN GIAO DỊCH CỦA NHÀ THẦU)

Hà Nội, 2025

MỤC LỤC

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT	4
PHẦN 1. THÔNG TIN GIAO DỊCH CỦA CHỦ ĐẦU TƯ VÀ NHÀ THẦU.....	5
PHẦN 2. CÁC CĂN CỨ KÝ KẾT HỢP ĐỒNG	6
PHẦN 3. ĐIỀU KIỆN CHUNG CỦA HỢP ĐỒNG	6
Điều 1. Giải thích từ ngữ	6
Điều 2. Hồ sơ hợp đồng và thứ tự ưu tiên	8
Điều 3. Luật và ngôn ngữ sử dụng.....	8
Điều 4. Thông báo	8
Điều 5. Bảo đảm thực hiện và bảo lãnh tạm ứng hợp đồng	9
Điều 6. Nội dung và khối lượng công việc.....	10
Điều 7. Yêu cầu về chất lượng sản phẩm và nghiệm thu, bàn giao sản phẩm hợp đồng thi công xây dựng	11
Điều 8. Thời gian và tiến độ thực hiện hợp đồng	14
Điều 9. Giá hợp đồng, tạm ứng và thanh toán	16
Điều 10. Điều chỉnh giá hợp đồng xây dựng	17
Điều 11. Quyền và nghĩa vụ chung của Chủ đầu tư	18
Điều 12. Quyền và nghĩa vụ chung của Nhà thầu	19
Điều 13. Quyền và nghĩa vụ của Nhà thầu tư vấn giám sát thi công xây dựng	24
Điều 14. Nhà thầu phụ	25
Điều 15. An toàn lao động, bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ	26
Điều 16. Điện, nước và an ninh công trường	27
Điều 17. Tạm dừng và chấm dứt hợp đồng bởi Chủ đầu tư	27
Điều 18. Tạm dừng và chấm dứt hợp đồng bởi Nhà thầu	29
Điều 19. Bảo hiểm và bảo hành.....	30
Điều 20. Rủi ro và bất khả kháng	32
Điều 21. Phạt vi phạm hợp đồng, bồi thường thiệt hại.....	34
Điều 22. Khiếu nại và xử lý các tranh chấp.....	35
Điều 23. Quyết toán và thanh lý hợp đồng.....	35
Điều 24. Hiệu lực của hợp đồng	36
Điều 25. Điều khoản chung	36
PHẦN 4. ĐIỀU KIỆN CỤ THỂ CỦA HỢP ĐỒNG	37
Điều 1. Giải thích từ ngữ	37
Điều 5. Bảo đảm thực hiện hợp đồng và bảo lãnh tạm ứng hợp đồng	37

Điều 6. Nội dung và khối lượng công việc.....	37
Điều 7. Yêu cầu về chất lượng sản phẩm và nghiệm thu, bàn giao sản phẩm hợp đồng thi công xây dựng.....	37
Điều 8. Thời gian và tiến độ thực hiện hợp đồng.....	38
Điều 9. Giá Hợp đồng, tạm ứng và thanh toán.....	38
Điều 14. Nhà thầu phụ.....	41
Điều 21. Phạt vi phạm hợp đồng, bồi thường thiệt hại.....	41
Điều 23. Quyết toán và thanh lý hợp đồng.....	43
Điều 24. Hiệu lực của hợp đồng.....	43
Điều 25. Điều khoản chung.....	43
PHỤ LỤC 01: CHI TIẾT GIÁ HỢP ĐỒNG.....	44
PHỤ LỤC 02: DANH MỤC VẬT TƯ VẬT LIỆU CHÍNH.....	44
PHỤ LỤC 03: NHÂN LỰC CỦA NHÀ THẦU.....	44
PHỤ LỤC 04: PHẠT VI PHẠM.....	45

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

ĐKC	Điều kiện chung
ĐKCT	Điều kiện cụ thể
HSMT	Hồ sơ mời thầu
HSDT	Hồ sơ dự thầu
Nghị định 37/2015/NĐ-CP	Nghị định số 37/2015/NĐ-CP ngày 22 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết về hợp đồng xây dựng
Nghị định 50/2021/NĐ-CP	Nghị định số 50/2021/NĐ-CP ngày 01/4/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2015/NĐ-CP ngày 22 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết về hợp đồng xây dựng
Nghị định 06/2021/NĐ-CP	Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng
Nghị định số 35/2023/NĐ-CP	Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng
Nghị định 175/2024/NĐ-CP	Căn cứ Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng
Thông tư số 02/2023/TT-BXD	Thông tư số 02/2023/TT-BXD ngày 03 tháng 3 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung về hợp đồng xây dựng

PHẦN 1. THÔNG TIN GIAO DỊCH CỦA CHỦ ĐẦU TƯ VÀ NHÀ THẦU

Hôm nay, ngày ... tháng ... năm tại văn phòng Công ty Quản lý tài sản Viettel, chúng tôi gồm các bên dưới đây:

1. Chủ đầu tư:

Tên giao dịch: CÔNG TY QUẢN LÝ TÀI SẢN VIETTEL – CHI NHÁNH TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP – VIỄN THÔNG QUÂN ĐỘI

Đại diện là: Ông Vũ Tiến Duy Chức vụ: Giám đốc

(Theo Giấy ủy quyền ký hợp đồng số 7763/GUQ-CNVTQĐ ngày 05 tháng 7 năm 2025 của Tổng Giám đốc Tập đoàn Công nghiệp – Viễn thông Quân đội)

Địa chỉ: Tầng 2, Tháp A, Tòa nhà The Light, Đường Tố Hữu, Phường Đại Mỗ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Tài khoản: 008 11 66 888 999 tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội- chi nhánh Trần Duy Hưng.

Mã số thuế: 0100109106-160

Điện thoại: 024.62812060

2. Nhà thầu:

Tên giao dịch:

Đại diện là: Ông/Bà..... Chức vụ:

(Theo Giấy ủy quyền ký hợp đồng số ngày tháng năm của.....)

Địa chỉ:

Tài khoản:

Mã số thuế:

Điện thoại:..... Fax:

E-mail:

(Trường hợp là liên danh các Nhà thầu thì phải ghi đầy đủ thông tin các thành viên trong liên danh và cử đại diện liên danh giao dịch. Tất cả nhà thầu trong liên danh đều phải trực tiếp ký, đóng dấu vào Hợp đồng)

Hai bên cùng thống nhất ký hợp đồng thi công xây dựng của gói thầu “Thi công xây dựng hạng mục phần cọc và phần ngầm tòa nhà” thuộc dự án “Đầu tư xây dựng Trạm cập bờ ALC Đà Nẵng” như sau:

PHẦN 2. CÁC CĂN CỨ KÝ KẾT HỢP ĐỒNG

Căn cứ Bộ Luật Dân sự ngày 24 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 23 tháng 6 năm 2023 và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế tùy từng thời điểm;

Căn cứ Nghị định số 37/2015/NĐ-CP ngày 22 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết về hợp đồng xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 50/2021/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2015/NĐ-CP ngày 22 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết về hợp đồng xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 02/2023/TT-BXD ngày 03 tháng 3 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung về hợp đồng xây dựng;

Căn cứ Quyết định số _____ ngày _____ tháng _____ năm _____ của _____ về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu “Thi công xây dựng hạng mục phần cọc và phần ngầm tòa nhà” thuộc dự án “Đầu tư xây dựng Trạm cấp bờ ALC Đà Nẵng”;

Các văn bản liên quan khác.

PHẦN 3. ĐIỀU KIỆN CHUNG CỦA HỢP ĐỒNG

Điều 1. Giải thích từ ngữ

Trong hợp đồng này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

- 1.1. *Bên* là Chủ đầu tư hoặc Nhà thầu tùy theo ngữ cảnh (yêu cầu) diễn đạt.
- 1.2. *Bảng tiên lượng* là bảng kê chi tiết khối lượng và giá các công việc trong hợp đồng.
- 1.3. *Bản vẽ thiết kế* là tất cả các bản vẽ, bảng tính toán và thông tin kỹ thuật tương tự của công trình do Chủ đầu tư cấp cho Nhà thầu hoặc do Nhà thầu lập đã được Chủ đầu tư chấp thuận.
- 1.4. *Biên bản nghiệm thu* là biên bản được phát hành theo Điều 7 [Yêu cầu về chất lượng sản phẩm và nghiệm thu, bàn giao sản phẩm hợp đồng thi công xây dựng].
- 1.5. *Chỉ dẫn kỹ thuật* là tập hợp các yêu cầu kỹ thuật dựa trên các quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn được áp dụng cho công trình, thiết kế xây dựng công trình để hướng dẫn, quy định về vật liệu, sản phẩm, thiết bị sử dụng cho công trình và các công tác thi công, giám sát, nghiệm thu công trình xây dựng.
- 1.6. *Chủ đầu tư* là đơn vị được nêu tại **ĐKCT**.

- 1.7. *Công trình* là công trình chính và công trình tạm hoặc là một trong hai loại công trình này như quy định tại **ĐKCT**.
- 1.8. *Công trình chính* là các công trình mà Nhà thầu thi công theo hợp đồng.
- 1.9. *Công trình tạm* là các công trình phục vụ thi công công trình, hạng mục công trình.
- 1.10. *Công trường* là địa điểm Chủ đầu tư giao cho Nhà thầu để thi công công trình cũng như bất kỳ địa điểm nào khác được quy định trong hợp đồng.
- 1.11. *Dự án* là dự án có tên như quy định tại **ĐKCT**.
- 1.12. *Đại diện Chủ đầu tư* là người được Chủ đầu tư nêu ra trong hợp đồng hoặc được ủy quyền theo từng thời gian và điều hành công việc thay mặt cho Chủ đầu tư.
- 1.13. *Đại diện Nhà thầu* là người được Nhà thầu nêu ra trong hợp đồng hoặc được Nhà thầu ủy quyền bằng văn bản và điều hành công việc thay mặt Nhà thầu.
- 1.14. *Đại diện nhà tư vấn* là người được nhà tư vấn ủy quyền làm đại diện để thực hiện các nhiệm vụ do nhà tư vấn giao.
- 1.15. *Hạng mục công trình* là một công trình chính hoặc một phần công trình chính.
- 1.16. *Hồ sơ dự thầu (hoặc Hồ sơ đề xuất)* của Nhà thầu là toàn bộ tài liệu do Nhà thầu lập theo yêu cầu của hồ sơ mời thầu (hoặc Hồ sơ yêu cầu) và được nộp cho bên mời thầu theo quy định của pháp luật về đấu thầu.
- 1.17. *Hồ sơ mời thầu (hoặc Hồ sơ yêu cầu)* của Chủ đầu tư là toàn bộ tài liệu theo quy định của pháp luật về đấu thầu do Chủ đầu tư phê duyệt, làm căn cứ để lựa chọn nhà thầu thực hiện gói thầu.
- 1.18. *Hợp đồng* là thỏa thuận giữa Chủ đầu tư và Nhà thầu, thể hiện bằng văn bản, được hai bên ký kết, bao gồm cả phụ lục và các tài liệu kèm theo theo quy định tại Điều 2 [Hồ sơ hợp đồng và thứ tự ưu tiên].
- 1.19. *Luật* là toàn bộ hệ thống luật pháp của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.
- 1.20. *Ngày được hiểu* là ngày dương lịch và *Tháng được hiểu* là tháng dương lịch.
- 1.21. *Ngày khởi công* là ngày đáp ứng được tất cả các điều kiện khởi công quy định tại Khoản 1 Điều 107 Luật Xây dựng năm 2014, sửa đổi, bổ sung bởi Khoản 39 Điều 1 Luật Xây dựng sửa đổi năm 2020 và được thông báo theo khoản 8.2 [Ngày khởi công, thời gian thực hiện hợp đồng].
- 1.22. *Ngày làm việc* là ngày dương lịch, trừ ngày chủ nhật, ngày nghỉ lễ, tết theo quy định của pháp luật.
- 1.23. *Nhà thầu* là đơn vị thực hiện gói thầu được quy định tại **ĐKCT**.
- 1.24. *Nhà thầu phụ* là Nhà thầu ký hợp đồng với Nhà thầu để thi công một phần công việc của Nhà thầu.
- 1.25. *Nhà tư vấn* là tổ chức, cá nhân do Chủ đầu tư ký hợp đồng thuê để thực hiện một hoặc một số công việc chuyên môn liên quan đến việc quản lý thực hiện hợp đồng. Trong phạm vi hợp đồng này, Nhà tư vấn là tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình.
- 1.26. *Rủi ro và bất khả kháng* được định nghĩa tại Điều 20 [Rủi ro và bất khả kháng].

- 1.27. *Thay đổi* là sự thay đổi (điều chỉnh) phạm vi công việc, chỉ dẫn kỹ thuật, bản vẽ thiết kế, giá hợp đồng hoặc tiến độ thi công, các nội dung khác của hợp đồng có sự chấp thuận bằng văn bản của Chủ đầu tư.
- 1.28. *Thiết bị của Chủ đầu tư* là máy móc, phương tiện do Chủ đầu tư cấp cho Nhà thầu sử dụng để thi công công trình.
- 1.29. *Thiết bị của Nhà thầu* là toàn bộ thiết bị máy móc, phương tiện, xe cộ và các phương tiện, thiết bị khác yêu cầu phải có để Nhà thầu thi công, hoàn thành công trình và sửa chữa bất cứ sai sót nào (nếu có).
- 1.30. *Tư vấn thiết kế* là tư vấn thực hiện việc thiết kế xây dựng công trình.

Điều 2. Hồ sơ hợp đồng và thứ tự ưu tiên

- 2.1. Hồ sơ hợp đồng xây dựng gồm thỏa thuận hợp đồng này và các tài liệu kèm theo hợp đồng như quy định tại Khoản 2.3 Điều này.
- 2.2. Tất cả các tài liệu nêu tại khoản 2.3 Điều này (bao gồm cả các phần của tài liệu) sẽ cấu thành hợp đồng để tạo thành thể thống nhất, có tính tương hỗ, bổ sung và giải thích cho nhau.
- 2.3. Các tài liệu kèm theo hợp đồng là một bộ phận không tách rời của hợp đồng, bao gồm:
- Hợp đồng, các tài liệu kèm theo hợp đồng và các phụ lục hợp đồng (Thông số kỹ thuật, bản vẽ thiết kế, mô tả công việc mời thầu nêu trong bảng tổng hợp giá dự thầu,...);
 - Thư chấp thuận HSDT và trao hợp đồng;
 - Biên bản thương thảo hợp đồng;
 - Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu;
 - HSDT và các văn bản làm rõ HSDT của nhà thầu;
 - HSMT và các tài liệu bổ sung HSMT (nếu có);
 - Các tài liệu khác có liên quan.
- 2.4. Các tài liệu kèm theo hợp đồng được áp dụng theo thứ tự ưu tiên quy định tại khoản 2.3 Điều này.

Điều 3. Luật và ngôn ngữ sử dụng

- 3.1. Hợp đồng này chịu sự điều chỉnh của hệ thống pháp luật nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.
- 3.2. Ngôn ngữ sử dụng cho hợp đồng là Tiếng Việt, hoặc quy định khác tại **ĐKCT**. Trường hợp có sử dụng từ hai thứ ngôn ngữ trở lên thì Tiếng Việt sẽ là ngôn ngữ ưu tiên áp dụng.

Điều 4. Thông báo

- 4.1. Bất cứ thông báo nào của một bên gửi cho bên kia liên quan đến hợp đồng phải được thể hiện bằng văn bản. Thuật ngữ “bằng văn bản” hay “văn bản” là bản ghi bằng tay, đánh máy, được in ra hoặc thông qua phương tiện điện tử dưới hình thức thông điệp dữ liệu theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử và sau đó được lưu trữ lâu dài.

- 4.2. Thông báo của một bên phải được người đại diện có thẩm quyền hoặc người được ủy quyền ký kết sẽ được coi là có hiệu lực tại thời điểm bên còn lại nhận được thông báo đó.

Điều 5. Bảo đảm thực hiện và bảo lãnh tạm ứng hợp đồng

5.1. Bảo đảm thực hiện hợp đồng

Nhà thầu phải nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng với phương thức, giá trị và thời hạn quy định tại **ĐKCT** cho Chủ đầu tư trong vòng 10 (mười) ngày kể từ thời điểm hợp đồng này được ký bởi đại diện có thẩm quyền của các bên. Trường hợp áp dụng phương thức bảo đảm bằng bảo lãnh, bảo lãnh thực hiện hợp đồng phải đảm bảo vô điều kiện, không hủy ngang và phải được Chủ đầu tư chấp thuận về nội dung trước khi phát hành. Trường hợp Nhà thầu là Nhà thầu liên danh thì từng thành viên trong liên danh phải nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng cho Chủ đầu tư, mức bảo đảm tương ứng với phần giá trị hợp đồng mà mỗi thành viên thực hiện. Nếu liên danh có thỏa thuận nhà thầu đứng đầu liên danh nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng thì nhà thầu đứng đầu liên danh nộp bảo đảm cho Chủ đầu tư, từng thành viên nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng cho nhà thầu đứng đầu liên danh tương ứng với giá trị hợp đồng do mình thực hiện.

Bảo đảm thực hiện hợp đồng phải có giá trị và có hiệu lực tới khi Nhà thầu đã thi công hoàn thành công trình, hoặc hạng mục công trình tương ứng với hợp đồng đã ký kết, được Chủ đầu tư nghiệm thu và chuyển sang nghĩa vụ bảo hành công trình. Nếu các điều khoản của bảo lãnh thực hiện hợp đồng nêu rõ ngày hết hạn và Nhà thầu chưa hoàn thành các nghĩa vụ của hợp đồng vào khoảng thời gian quy định tại **ĐKCT** trước ngày hết hạn, Nhà thầu sẽ phải gia hạn hiệu lực của bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho tới khi công việc đã được hoàn thành và mọi sai sót đã được sửa chữa xong.

Chủ đầu tư phải hoàn trả cho Nhà thầu bảo đảm thực hiện hợp đồng trong vòng 14 ngày kể từ ngày Nhà thầu đã hoàn thành các công việc theo hợp đồng và chuyển sang nghĩa vụ bảo hành công trình.

Nhà thầu sẽ không được nhận lại toàn bộ số tiền bảo đảm thực hiện hợp đồng trong trường hợp từ chối thực hiện hợp đồng đã có hiệu lực hoặc các trường hợp sau:

- a) Nhà thầu không gia hạn hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại đoạn trên;
- b) Nhà thầu vi phạm các quy định trong Hợp đồng và/hoặc không có hành động để tiến hành sửa chữa, khắc phục trong vòng 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày nhận được thông báo của Chủ đầu tư về việc sửa chữa những sai sót;
- c) Nhà thầu không trả cho Chủ đầu tư các khoản nợ và/hoặc các khoản phải trả khác theo quy định tại Hợp đồng trong vòng 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày nhận được thông báo của Chủ đầu tư.
- d) Trường hợp Chủ đầu tư được quyền chấm dứt Hợp đồng theo khoản 17.2 [Chấm dứt hợp đồng bởi Chủ đầu tư].

5.2. Bảo lãnh tiền tạm ứng (*trường hợp các bên thỏa thuận phải có bảo lãnh tiền tạm ứng*)

Trước khi Chủ đầu tư tạm ứng hợp đồng cho Nhà thầu thì Nhà thầu phải nộp cho Chủ đầu tư bảo lãnh tạm ứng hợp đồng với giá trị và thời hạn quy định tại **ĐKCT** cho Chủ đầu tư trong vòng 10 (mười) ngày kể từ thời điểm hợp đồng này được ký bởi đại diện có thẩm quyền của các bên và phù hợp với quy định tại khoản 4 Điều 18 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại điểm a khoản 6 Điều 1 Nghị định số 50/2021/NĐ-CP. Bảo lãnh tạm ứng hợp đồng phải đảm bảo vô điều kiện, không hủy ngang và phải được Chủ đầu tư chấp thuận về nội dung trước khi phát hành. Trường hợp Nhà thầu là nhà thầu liên danh thì từng thành viên trong liên danh phải nộp cho Chủ đầu tư bảo lãnh tạm ứng tiền tạm ứng với giá trị tương đương khoản tiền tạm ứng cho từng thành viên, trừ trường hợp các thành viên trong liên danh thỏa thuận để nhà thầu đứng đầu liên danh nộp bảo lãnh tạm ứng hợp đồng cho Chủ đầu tư.

Bảo lãnh tiền tạm ứng phải được phát hành bởi một ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam và có hiệu lực cho đến khi hoàn trả hết khoản tiền tạm ứng; giá trị của bảo lãnh tiền tạm ứng sẽ được giảm dần theo số tiền tạm ứng mà Nhà thầu hoàn trả. Không tính lãi đối với tiền tạm ứng. Nếu các điều khoản của bảo lãnh tiền tạm ứng nêu rõ ngày hết hạn và số tiền tạm ứng chưa được thu hồi hết trước ngày hết hạn, Nhà thầu sẽ phải gia hạn hiệu lực của bảo lãnh tiền tạm ứng cho tới khi hoàn trả hết khoản tiền tạm ứng. Trường hợp số tiền tạm ứng vẫn chưa được thu hồi hết trước khi hết hạn Bảo lãnh tiền tạm ứng hoặc trước khi chấm dứt Hợp đồng (tùy từng trường hợp), khi đó toàn bộ khoản tiền tạm ứng chưa thu hồi này sẽ coi là khoản nợ đến hạn và Nhà thầu có nghĩa vụ hoàn trả cho Chủ đầu tư toàn bộ khoản tạm ứng chưa thu hồi này.

Giá trị của bảo lãnh tạm ứng hợp đồng bao gồm cả dự phòng (nếu có) sẽ được khấu trừ tương ứng với giá trị giảm trừ tiền tạm ứng qua mỗi lần thanh toán (theo thỏa thuận của các bên) và đảm bảo thu hồi hết khi giá trị thanh toán khối lượng hoàn thành đạt 80% giá trị hợp đồng phù hợp quy định tại điểm đ khoản 5 Điều 18 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP.

Điều 6. Nội dung và khối lượng công việc

- 6.1. Nhà thầu thực hiện việc thi công xây dựng công trình theo bản vẽ thiết kế (kể cả phần sửa đổi được Chủ đầu tư chấp thuận), chỉ dẫn kỹ thuật được Chủ đầu tư chấp thuận và biên bản thương thảo, đàm phán hợp đồng (nếu có), đảm bảo chất lượng, tiến độ, giá cả, an toàn và các thỏa thuận khác trong hợp đồng.
- 6.2. Nội dung và khối lượng công việc của hợp đồng thi công xây dựng bao gồm toàn bộ hoặc một số công việc sau và được quy định chi tiết tại **ĐKCT** và/hoặc Phụ lục của Hợp đồng này:
 - a) Bàn giao và tiếp nhận, quản lý mặt bằng xây dựng, tiếp nhận và bảo quản tim, cốt, mốc giới công trình;

- b) Cung cấp vật liệu xây dựng, nhân lực, máy và thiết bị thi công để thi công xây dựng công trình theo hợp đồng;
 - c) Thi công xây dựng công trình theo đúng hồ sơ thiết kế được phê duyệt và quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng hiện hành;
 - d) Thực hiện trắc đạc, quan trắc công trình theo yêu cầu thiết kế. Thực hiện thí nghiệm, kiểm tra chạy thử đơn động và chạy thử liên động theo kế hoạch trước khi đề nghị nghiệm thu;
 - đ) Kiểm soát chất lượng công việc xây dựng và lắp đặt thiết bị; giám sát thi công xây dựng công trình đối với công việc xây dựng do Nhà thầu phụ thực hiện trong trường hợp là Nhà thầu chính hoặc tổng thầu;
 - e) Xử lý, khắc phục các sai sót, khiếm khuyết về chất lượng trong quá trình thi công xây dựng (nếu có);
 - g) Thí nghiệm kiểm tra chất lượng vật liệu xây dựng, cấu kiện xây dựng;
 - h) Thực hiện nghiệm thu công việc chuyên bước thi công, nghiệm thu giai đoạn thi công xây dựng hoặc bộ phận công trình xây dựng, nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình, công trình xây dựng;
 - i) Thực hiện các công tác bảo đảm an toàn, bảo vệ và vệ sinh môi trường, phòng chống cháy nổ;
 - k) Bảo vệ công trường, mặt bằng thi công trong phạm vi hợp đồng thi công;
 - l) Thực hiện các công tác bảo đảm an ninh trật tự cho khu vực công trường;
 - m) Hợp tác với các Nhà thầu khác trên công trường (nếu có);
 - n) Thu dọn công trường và bàn giao sản phẩm xây dựng sau khi hoàn thành;
 - o) Các công việc khác trong quá trình thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận của hợp đồng, các tài liệu kèm theo hợp đồng và quy định của pháp luật.
- 6.3. Phạm vi công việc thực hiện đối với hợp đồng thi công xây dựng: Là việc cung cấp vật liệu xây dựng, nhân lực, máy và thiết bị thi công và thi công xây dựng công trình theo đúng hồ sơ thiết kế được phê duyệt. Trường hợp Chủ đầu tư cung cấp vật liệu, thiết bị thi công,... được quy định tại **ĐKCT**.

Điều 7. Yêu cầu về chất lượng sản phẩm và nghiệm thu, bàn giao sản phẩm hợp đồng thi công xây dựng

7.1. Yêu cầu về chất lượng sản phẩm của hợp đồng thi công xây dựng

Yêu cầu về chất lượng sản phẩm của hợp đồng thi công xây dựng như sau:

- a) Công trình phải được thi công theo bản vẽ thiết kế (kể cả phần sửa đổi được Chủ đầu tư chấp thuận), chỉ dẫn kỹ thuật được nêu trong hồ sơ mời thầu (hoặc hồ sơ yêu cầu) phù hợp với hệ thống quy chuẩn, tiêu chuẩn được áp dụng cho dự án và các quy định về chất lượng công trình xây dựng của nhà nước có liên quan; Nhà thầu phải có sơ đồ và thuyết minh hệ thống quản lý chất lượng thi công, giám sát chất lượng thi công của mình.

- b) Nhà thầu phải cung cấp cho Chủ đầu tư các kết quả thí nghiệm vật liệu, sản phẩm của công việc hoàn thành. Các kết quả thí nghiệm này phải được thực hiện bởi phòng thí nghiệm hợp chuẩn theo quy định.
- c) Nhà thầu đảm bảo vật tư, thiết bị được cung cấp có nguồn gốc xuất xứ như quy định của hồ sơ hợp đồng.

7.2. Kiểm tra, giám sát của Chủ đầu tư

- a) Chủ đầu tư được quyền vào các nơi trên công trường và các nơi khai thác nguyên vật liệu tự nhiên của Nhà thầu phục vụ cho gói thầu để kiểm tra;
- b) Trong quá trình sản xuất, gia công, chế tạo và xây dựng ở trên công trường được quy định trong hợp đồng và/hoặc các khu vực khác, Chủ đầu tư được quyền kiểm tra, kiểm định, đo lường, thử các loại vật liệu và kiểm tra quá trình gia công, chế tạo thiết bị, sản xuất vật liệu.

Nhà thầu phải tạo mọi điều kiện cho người của Chủ đầu tư để tiến hành các hoạt động này, bao gồm cả việc cho phép ra vào, cung cấp các phương tiện đi lại ở khu vực trên công trường, các giấy phép và thiết bị an toàn. Những hoạt động này không làm giảm nghĩa vụ hoặc trách nhiệm của Nhà thầu đối với chất lượng thiết bị, vật liệu.

Đối với các công việc mà người của Chủ đầu tư được quyền xem xét đo lường và kiểm định, Nhà thầu phải thông báo cho Chủ đầu tư biết khi bất kỳ công việc nào như vậy đã xong và trước khi được phủ lấp, hoặc không còn được nhìn thấy hoặc đóng gói để lưu kho hoặc vận chuyển. Chủ đầu tư phải tiến hành ngay việc kiểm tra, giám định, đo lường hoặc kiểm định không được chậm trễ mà không cần lý do, hoặc thông báo ngay cho Nhà thầu việc Chủ đầu tư không kiểm tra, giám định, đo lường hoặc kiểm định để Nhà thầu có thể tiếp tục các công việc tiếp theo.

7.3. Nghiệm thu sản phẩm các công việc hoàn thành:

Chủ đầu tư thực hiện việc nghiệm thu sản phẩm các công việc hoàn thành theo quy định tại khoản 2 Điều 13 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP và Nghị định số 06/2021/NĐ-CP. Chủ đầu tư chỉ nghiệm thu các sản phẩm hoàn thành của Hợp đồng khi sản phẩm này đảm bảo chất lượng theo quy định tại Hợp đồng. Căn cứ nghiệm thu sản phẩm của hợp đồng là các bản vẽ thiết kế (kể cả phần sửa đổi, bổ sung được Chủ đầu tư chấp thuận); thuyết minh kỹ thuật; các quy chuẩn, tiêu chuẩn có liên quan; chứng chỉ kết quả thí nghiệm; biểu mẫu hồ sơ nghiệm thu bàn giao và các quy định khác có liên quan.

7.4. Chạy thử của công trình (nếu có)

Trước khi bắt đầu chạy thử khi hoàn thành, Nhà thầu phải trình Chủ đầu tư các tài liệu hoàn công, các sổ tay vận hành và bảo trì phù hợp với đặc tính kỹ thuật với đầy đủ chi tiết để vận hành, bảo trì, tháo dỡ, lắp đặt, điều chỉnh và sửa chữa.

Nhà thầu phải cung cấp các máy móc, sự trợ giúp, tài liệu và các thông tin khác, điện, thiết bị, nhiên liệu, vật dụng, dụng cụ, người lao động, vật liệu và nhân viên có trình độ và kinh nghiệm cần thiết để tiến hành chạy thử cụ thể một cách hiệu quả. Nhà thầu

phải thống nhất với Chủ đầu tư về thời gian, địa điểm tiến hành chạy thử của thiết bị, vật liệu và các hạng mục công trình.

Nếu Nhà thầu phải chịu sự chậm trễ hay chịu các chi phí do tuân thủ các hướng dẫn của Chủ đầu tư, hay do sự chậm trễ thuộc trách nhiệm của Chủ đầu tư, Nhà thầu phải thông báo cho Chủ đầu tư biết và được:

- a) Gia hạn thời gian do sự chậm trễ;
 - b) Thanh toán mọi chi phí cộng thêm vào giá hợp đồng.
- Nhà thầu phải trình cho Chủ đầu tư các báo cáo có xác nhận về các lần chạy thử và các bên ký biên bản chạy thử làm cơ sở thanh lý hợp đồng theo quy định.

7.5. Nghiệm thu, bàn giao công trình và các hạng mục công trình

- a) Sau khi các công trình và/hoặc các hạng mục công trình xây dựng được hoàn thành đáp ứng yêu cầu của Hợp đồng thì Nhà thầu sẽ thông báo cho Chủ đầu tư để tiến hành nghiệm thu công trình và/hoặc các hạng mục công trình xây dựng.
- b) Nhà thầu thông báo cho Chủ đầu tư để nghiệm thu công trình và/hoặc các hạng mục công trình xây dựng ít nhất 07 (bảy) ngày trước khi công trình và/hoặc các hạng mục công trình xây dựng được hoàn thành, nếu **ĐKCT** không có quy định khác.
- c) Việc nghiệm thu công việc xây dựng, nghiệm thu giai đoạn, nghiệm thu hoàn thành công trình, hạng mục công trình được thực hiện theo quy định tại Điều 21, 22, 23 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ về Quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng. Thời điểm nghiệm thu, trình tự và nội dung nghiệm thu quy định tại **ĐKCT**.

7.6. Trách nhiệm của Nhà thầu đối với các sai sót

- a) Bằng kinh phí của mình Nhà thầu phải hoàn thành các công việc còn tồn đọng vào ngày đã nêu trong biên bản nghiệm thu, bàn giao trong khoảng thời gian hợp lý mà Chủ đầu tư yêu cầu nhưng đảm bảo không vượt quá khoảng thời gian thực hiện các công việc còn tồn đọng đó quy định trong hợp đồng.
- b) Trường hợp không sửa chữa được sai sót
 - Nếu Nhà thầu không sửa chữa được các sai sót hay hư hỏng trong khoảng thời gian hợp lý, Chủ đầu tư hoặc đại diện của Chủ đầu tư có thể ấn định ngày để sửa chữa các sai sót hay hư hỏng và thông báo cho Nhà thầu biết về ngày này.
 - Nếu Nhà thầu không sửa chữa được các sai sót hay hư hỏng vào ngày đã được thông báo, Chủ đầu tư có thể tự tiến hành công việc hoặc thuê người khác sửa chữa và Nhà thầu phải chịu mọi chi phí (Nhà thầu không được kiến nghị về chi phí sửa chữa nếu không cung cấp được tài liệu chứng minh sự thiếu chính xác trong cách xác định chi phí sửa chữa của Chủ đầu tư). Sau khi thanh toán chi phí sửa chữa cho Chủ đầu tư, Nhà thầu sẽ không phải chịu trách nhiệm về công việc sửa chữa nhưng vẫn phải chịu trách nhiệm tiếp tục nghĩa vụ của mình đối với công trình theo hợp đồng.
- c) Nếu sai sót hoặc hư hỏng dẫn đến việc Chủ đầu tư không sử dụng được công trình hay phần lớn công trình cho mục đích đã định thì Chủ đầu tư sẽ chấm dứt hợp đồng;

khi đó, Nhà thầu sẽ phải bồi thường toàn bộ thiệt hại cho Chủ đầu tư theo hợp đồng và theo các quy định pháp luật.

- d) Nếu sai sót hoặc hư hỏng không thể sửa chữa ngay trên công trường được và được Chủ đầu tư đồng ý, Nhà thầu có thể chuyển khỏi công trường thiết bị hoặc cấu kiện bị sai sót hay hư hỏng để sửa chữa.

7.7. Các kiểm định thêm

Nếu việc sửa chữa sai sót hoặc hư hỏng làm ảnh hưởng đến sự vận hành của công trình, Chủ đầu tư có thể yêu cầu tiến hành lại bất cứ cuộc kiểm định nào nêu trong hợp đồng, bao gồm cả các cuộc kiểm định khi hoàn thành và kiểm định sau khi hoàn thành. Yêu cầu này được thông báo trong khoảng thời gian 30 (ba mươi) ngày sau khi đã sửa chữa sai sót hoặc hư hỏng.

Các kiểm định này phải được tiến hành theo các điều kiện được áp dụng cho các kiểm định trước, chỉ khác là được tiến hành bằng kinh phí của Nhà thầu.

7.8. Những nghĩa vụ chưa được hoàn thành

Sau khi đã cấp biên bản nghiệm thu, bàn giao, mỗi bên sẽ phải chịu trách nhiệm hoàn thành các nghĩa vụ vẫn chưa được thực hiện tại thời điểm đó. Hợp đồng vẫn được coi là có hiệu lực đối với nội dung và phạm vi của những nghĩa vụ chưa được hoàn thành.

Điều 8. Thời gian và tiến độ thực hiện hợp đồng

- 8.1. Thời gian và tiến độ thực hiện hợp đồng thi công xây dựng được thực hiện theo quy định tại Điều 14 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP và quy định tại Điều 8 này.

- 8.2. Ngày khởi công, thời gian thực hiện hợp đồng

Ngày khởi công công trình là ngày được quy định tại **ĐKCT**.

Nhà thầu sẽ bắt đầu tiến hành thi công xây dựng công trình ngay sau ngày khởi công và sẽ thực hiện thi công xây dựng công trình đúng thời gian thực hiện hợp đồng mà không được chậm trễ.

Nhà thầu phải hoàn thành toàn bộ công việc theo nội dung của hợp đồng trong khoảng thời gian quy định tại **ĐKCT**. Thời gian thực hiện hợp đồng nêu trên bao gồm cả thứ bảy, chủ nhật, ngày lễ, tết theo quy định pháp luật và không bao gồm thời gian diễn ra sự kiện bất khả kháng.

- 8.3. Tiến độ thực hiện hợp đồng

- a) Căn cứ vào thời gian thực hiện hợp đồng Nhà thầu phải lập tiến độ chi tiết để trình cho Chủ đầu tư trong vòng 07 (bảy) ngày sau ngày ký Hợp đồng này, Nhà thầu cũng phải trình tiến độ thi công đã được sửa đổi nếu tiến độ thi công trước đó không phù hợp với tiến độ thực tế hoặc không phù hợp với nghĩa vụ của Nhà thầu. Trừ khi được quy định khác trong hợp đồng, mỗi bản tiến độ thi công sẽ bao gồm trình tự thực hiện công việc của Nhà thầu và thời gian thi công cho mỗi giai đoạn chính của công trình;

- b) Báo cáo định kỳ:

Theo tần suất quy định tại **ĐKCT**, Nhà thầu phải nộp báo cáo định kỳ theo mẫu của Chủ đầu tư có xác nhận của NTTVGSTCXD.

Báo cáo định kỳ của Nhà thầu phải thể hiện:

- Tiến độ thực tế của các công tác chính được triển khai trong kỳ báo cáo so với tiến độ quy định tại bản tiến độ thi công được duyệt;
 - Biện pháp tổ chức thi công trên công trường và các giai đoạn chính trong việc thi công công trình;
 - Thống kê tồn tại, khiếm khuyết về chất lượng thi công của các công tác triển khai trong kỳ báo cáo;
 - Kết quả thực hiện công an toàn lao động; phòng chống cháy nổ,... trên công trường....
 - Thống kê các khoản phạt vi phạm, bồi thường thiệt hại phát sinh trong kỳ báo cáo.
- c) Nhà thầu được phép điều chỉnh tiến độ chi tiết theo tuần, tháng nhưng phải phù hợp với tiến độ tổng thể của hợp đồng.

Nhà thầu phải thực hiện theo tiến độ thi công và nghĩa vụ của mình theo hợp đồng. Nếu bản tiến độ thi công này không phù hợp với hợp đồng thì Chủ đầu tư sẽ thông báo cho Nhà thầu trong vòng 07 (bảy) ngày sau khi nhận được bản tiến độ thi công của Nhà thầu và các bên thống nhất về tiến độ thi công phù hợp với thực tế. Chủ đầu tư sẽ được phép dựa vào bản tiến độ thi công phù hợp với thực tế này để yêu cầu Nhà thầu thực hiện theo tiến độ của hợp đồng.

Trường hợp Nhà thầu thông báo cho Chủ đầu tư về các tình huống cụ thể có thể xảy ra trong tương lai có tác động xấu hoặc làm chậm việc thi công công trình hay làm tăng giá hợp đồng, Chủ đầu tư hoặc nhà tư vấn có thể yêu cầu Nhà thầu báo cáo về những ảnh hưởng của các tình huống trong tương lai và đề xuất theo khoản 8.4 [Điều chỉnh tiến độ hợp đồng thi công xây dựng]. Nhà thầu phải nộp cho Chủ đầu tư một bản tiến độ thi công sửa đổi phù hợp với khoản này.

8.4. Điều chỉnh tiến độ hợp đồng thi công xây dựng

- a) Điều chỉnh tiến độ hợp đồng được thực hiện theo quy định tại Điều 39 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP và Điều 5 Thông tư 02/2023/TT-BXD.
- b) Chủ đầu tư và Nhà thầu sẽ thương thảo về việc gia hạn thời gian thực hiện hợp đồng trong các trường hợp sau đây:
 - Chủ đầu tư không trao cho Nhà thầu quyền tiếp cận, sử dụng các phần hoặc toàn bộ công trường theo thời gian quy định;
 - Chủ đầu tư chậm trễ không có lý do trong việc cấp biên bản nghiệm thu công trình;
 - Nhà thầu tuân thủ các hướng dẫn của Chủ đầu tư khi các hướng dẫn của Chủ đầu tư đúng quy định, mới phát sinh, không nằm trong thỏa thuận đã có trước đó.
- c) Nhà thầu được phép theo Điều 22 [Khiếu nại và xử lý các tranh chấp] gia hạn thời gian hoàn thành nếu do một trong những lý do sau đây:
 - Có sự thay đổi phạm vi công việc, thiết kế, biện pháp thi công theo yêu cầu của Chủ đầu tư làm ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện hợp đồng;
 - Do ảnh hưởng của các trường hợp bất khả kháng;

- Sự chậm trễ, trở ngại trên công trường do Chủ đầu tư, nhân lực của Chủ đầu tư hay các Nhà thầu khác của Chủ đầu tư gây ra như: việc bàn giao mặt bằng không đúng với các thỏa thuận trong hợp đồng, các thủ tục liên quan ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện hợp đồng mà không do lỗi của Nhà thầu gây ra;
- Do Chủ đầu tư không hoặc chậm thanh toán vốn theo quy định của hợp đồng. Sau khi nhận được khiếu nại của Nhà thầu nhằm gia hạn thời gian hoàn thành, Chủ đầu tư sẽ đánh giá tình hình, cho ý kiến xử lý về việc có được gia hạn thời gian thực hiện Hợp đồng hay không, có tính đến hoặc không tính đến các thiệt hại mà Nhà thầu phải bồi thường cho Chủ đầu tư (nếu có). Trong trường hợp được gia hạn Hợp đồng thì việc gia hạn phải được các Bên thông qua bằng văn bản bổ sung của Hợp đồng. Nhà thầu tại đây đồng ý sẽ không có bất kỳ khiếu nại nào liên quan đến bất kỳ quyết định nào của Chủ đầu tư về việc có gia hạn thời gian thực hiện Hợp đồng hay không.

8.5. Đẩy nhanh tiến độ

Trường hợp Chủ đầu tư cần Nhà thầu hoàn thành trước ngày hoàn thành dự kiến, Chủ đầu tư phải yêu cầu Nhà thầu đề xuất các chi phí phát sinh nhằm đẩy nhanh tiến độ. Nếu Chủ đầu tư chấp nhận các chi phí mà Nhà thầu đề xuất thì ngày hoàn thành dự kiến sẽ được điều chỉnh cho phù hợp và được Chủ đầu tư, Nhà thầu xác nhận.

Nếu các chi phí phát sinh do Nhà thầu đề xuất để đẩy nhanh tiến độ được Chủ đầu tư chấp thuận thì giá hợp đồng sẽ được điều chỉnh và các chi phí phát sinh sẽ được xem là một thay đổi của hợp đồng.

8.6. Khắc phục tiến độ chậm trễ

Khi tiến độ đã bị chậm hơn so với tiến độ thi công như các bên đã thỏa thuận trong hợp đồng của công việc đó mà không phải do những nguyên nhân đã nêu trong khoản 8.4 Điều này, khi đó Chủ đầu tư yêu cầu Nhà thầu trình một bản tiến độ thi công được sửa đổi để thực hiện tiến độ hoàn thành, trong thời gian yêu cầu, đồng thời bồi thường thiệt hại và chịu phạt vi phạm theo các qui định của Hợp đồng này.

Điều 9. Giá hợp đồng, tạm ứng và thanh toán

9.1. Loại giá hợp đồng: được quy định tại **ĐKCT**.

9.2. Giá hợp đồng:

Tổng giá trị hợp đồng được quy định tại **ĐKCT**.

Chi tiết giá hợp đồng được nêu trong Phụ lục số 01 [Giá hợp đồng].

Giá hợp đồng trên đã bao gồm toàn bộ các chi phí để thực hiện công việc theo hợp đồng, bản quyền, lợi nhuận của Nhà thầu và tất cả các loại thuế, phí liên quan đến công việc theo quy định của pháp luật.

Giá hợp đồng chỉ được điều chỉnh theo quy định tại Điều 10 [Điều chỉnh giá hợp đồng].

9.3. Tạm ứng

- a) Mức tạm ứng và hồ sơ đề nghị tạm ứng: được quy định tại **ĐKCT**.

Tiền tạm ứng được thu hồi dần qua các lần thanh toán khối lượng hoàn thành của hợp đồng và đảm bảo thu hồi hết khi giá trị thanh toán đạt 80% giá hợp đồng đã ký.

- b) Tiền tạm ứng phải được hoàn trả bằng cách khấu trừ một tỷ lệ nhất định trong các khoản thanh toán đến hạn cho Nhà thầu, theo bảng kê tỷ lệ phần trăm công việc đã hoàn thành làm cơ sở thanh toán. Khoản tiền tạm ứng hay hoàn trả tiền tạm ứng sẽ không được tính đến khi định giá các công việc đã thực hiện, các thay đổi hợp đồng, các sự kiện bồi thường, phạt vi phạm hợp đồng hoặc bồi thường thiệt hại.

Trường hợp tạm ứng vẫn chưa được hoàn trả trước khi ký biên bản nghiệm thu công trình và trước khi chấm dứt hợp đồng theo Điều 17 [Tạm ngừng và chấm dứt hợp đồng bởi Chủ đầu tư], Điều 18 [Tạm ngừng và chấm dứt hợp đồng bởi Nhà thầu] hoặc Điều 20 [Rủi ro và bất khả kháng] (tùy từng trường hợp), khi đó toàn bộ số tiền tạm ứng chưa thu hồi được này sẽ là nợ đến hạn và Nhà thầu phải chịu trách nhiệm thanh toán cho Chủ đầu tư trong thời gian 07 (bảy) ngày kể từ ngày nhận được thông báo của Chủ đầu tư.

- c) Nhà thầu phải sử dụng tiền tạm ứng theo đúng quy định tại khoản 6 Điều 18 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP. Tiền tạm ứng chỉ được sử dụng cho việc trả lương cho người lao động, mua hoặc huy động thiết bị, nhà xưởng, vật tư và các chi phí huy động cần thiết cho việc thực hiện hợp đồng.

9.4. Tiến độ thanh toán: được quy định tại **ĐKCT**.

9.5. Thời hạn thanh toán

- a) Trừ trường hợp **ĐKCT** quy định khác, Chủ đầu tư sẽ thanh toán cho Nhà thầu trong vòng 14 (mười bốn) ngày làm việc, kể từ ngày Chủ đầu tư nhận được hồ sơ thanh toán hợp lệ của Nhà thầu.
- b) Trường hợp Chủ đầu tư thanh toán không đúng thời hạn và không đầy đủ theo thỏa thuận trong hợp đồng thì Chủ đầu tư phải thanh toán cho Nhà thầu khoản tiền lãi chậm thanh toán theo quy định tại Khoản 21.1 [Phạt vi phạm hợp đồng].

9.6. Đồng tiền và hình thức thanh toán

- a) Đồng tiền thanh toán: đồng tiền Việt Nam (đồng).
- b) Hình thức thanh toán: thanh toán bằng hình thức chuyển khoản ngân hàng.

9.7. Hồ sơ thanh toán: quy định tại **ĐKCT**

Điều 10. Điều chỉnh giá hợp đồng xây dựng

10.1. Nguyên tắc điều chỉnh

Chỉ điều chỉnh giá trị Hợp đồng trong thời gian thực hiện Hợp đồng, bao gồm cả thời gian gia hạn (nếu có). Khi điều chỉnh giá hợp đồng dẫn đến phải điều chỉnh, bổ sung hợp đồng thì phải ký kết phụ lục hợp đồng làm cơ sở điều chỉnh giá hợp đồng.

10.2. Phương pháp điều chỉnh

10.2.1. Đối với trường hợp phát sinh khối lượng công việc (tăng hoặc giảm) đã có đơn giá quy định trong Hợp đồng, áp dụng đơn giá đã ký.

- 10.2.2. Đối với các khối lượng phát sinh nằm ngoài phạm vi hợp đồng đã ký, chưa có đơn giá trong Hợp đồng thì hai Bên thương thảo, thống nhất xác định đơn giá cho các khối lượng phát sinh này ngay tại thời điểm phát sinh hoặc thời điểm gần nhất. Đơn giá mới được xác định theo hướng dẫn về xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình của Bộ Xây dựng và được Chủ đầu tư phê duyệt trước khi ký Phụ lục bổ sung Hợp đồng.
- 10.2.3. Đối với các trường hợp bất khả kháng: Đơn giá cho các công việc phải khắc phục hậu quả bất khả kháng được xác định căn cứ vào Điều kiện thực tế, Thông tư hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình của Bộ Xây dựng. Có thể áp dụng đơn giá trong hợp đồng đã ký kết; hoặc đơn giá xác định theo nguyên tắc thỏa thuận trong hợp đồng về đơn giá mới cho khối lượng công việc bổ sung, phát sinh bổ sung ngoài phạm vi hợp đồng.
- 10.2.4. Trường hợp giá vật tư thiết bị biến động bất thường mà được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép điều chỉnh theo các thông tư, nghị định, văn bản pháp luật ban hành thì nhà thầu được phép điều chỉnh giá theo quy định của các văn bản đó.
- 10.2.5. Trường hợp điều chỉnh giá hợp đồng do thay đổi quy định, chính sách của nhà nước thì các bên thực hiện điều chỉnh hợp đồng theo quy định.
- 10.3. Thanh toán đối với phần giá trị bổ sung:
- Đối với những giá trị được nêu trong Điểm 10.2.1 thì được thanh toán luôn trong các đợt thanh toán sau khi khối lượng công việc hoàn thành được nghiệm thu bởi Chủ đầu tư.
- Đối với những giá trị được nêu trong Điểm 10.2.2, Chủ đầu tư chỉ thanh toán sau khi các Bên đã ký Phụ lục Hợp đồng bổ sung.
- Đối với những giá trị được nêu trong Điểm 10.2.3, Điểm 10.2.4, Điểm 10.2.5 Chủ đầu tư sẽ thanh toán theo thỏa thuận của hai Bên căn cứ vào tình hình thực tế.
- Trường hợp giá trị bổ sung dẫn đến vượt giá gói thầu được phê duyệt thì Chủ đầu tư sẽ trình người có thẩm quyền quyết định đầu tư xem xét, quyết định.

Điều 11. Quyền và nghĩa vụ chung của Chủ đầu tư

11.1. Quyền của Chủ đầu tư

- a) Chủ đầu tư có quyền kiểm tra, giám sát nhưng không được gây cản trở hoạt động thi công bình thường của Nhà thầu và bất kỳ chậm trễ, trì hoãn hay yêu cầu bổ sung kéo dài nào trong việc kiểm tra/kiểm định của Chủ đầu tư thì đều không được tính vào tiến độ thi công của Nhà thầu;
- b) Nếu Chủ đầu tư xét thấy mình có quyền với bất kỳ khoản thanh toán nào theo bất cứ điều nào hoặc các quy định khác liên quan đến hợp đồng thì phải thông báo và cung cấp các chi tiết cụ thể cho Nhà thầu.
- c) Trường hợp Chủ đầu tư nhận thấy vấn đề hoặc tình huống dẫn tới khiếu nại phải thông báo cho Nhà thầu càng sớm càng tốt. Các thông tin chi tiết phải xác định cụ thể điều khoản hoặc cơ sở khiếu nại khác và phải bao gồm tài liệu, căn cứ chứng minh về số

tiền và sự kéo dài mà Chủ đầu tư tự cho mình có quyền được hưởng liên quan đến hợp đồng. Chủ đầu tư sau đó phải quyết định:

- Số tiền (*nếu có*) mà Chủ đầu tư có quyền yêu cầu Nhà thầu thanh toán;
 - Kéo dài (*nếu có*) thời hạn thông báo sai sót;
- Chủ đầu tư có thể khấu trừ số tiền này từ bất kỳ khoản nợ hay sẽ nợ nào của Nhà thầu. Chủ đầu tư chỉ được quyền trừ hoặc giảm số tiền từ tổng số được xác nhận khoản nợ của Nhà thầu hoặc theo một khiếu nại nào khác đối với Nhà thầu theo khoản này;
- d) Các quyền khác theo quy định của pháp luật và quy định tại Hợp đồng.

11.2. Nghĩa vụ của Chủ đầu tư

- a) Phải xin giấy phép xây dựng theo quy định;
- b) Bàn giao toàn bộ hoặc từng phần mặt bằng xây dựng cho Nhà thầu quản lý, sử dụng phù hợp với tiến độ và các thỏa thuận của hợp đồng;
- c) Cử và thông báo bằng văn bản cho Nhà thầu về nhân lực chính tham gia quản lý và thực hiện hợp đồng;
- d) Bố trí đủ nguồn vốn để thanh toán cho Nhà thầu theo tiến độ thanh toán trong hợp đồng;
- đ) Thuê tư vấn giúp Chủ đầu tư giám sát theo quy định tại Điều 13 [Quyền và nghĩa vụ của Nhà thầu tư vấn giám sát thi công xây dựng];
- e) Cung cấp kịp thời hồ sơ thiết kế và các tài liệu có liên quan, vật tư (*nếu có*) theo thỏa thuận trong hợp đồng và quy định của pháp luật có liên quan;
- g) Xem xét và chấp thuận kịp thời trong thời gian 03 ngày bằng văn bản các đề xuất liên quan đến thiết kế, thi công của Nhà thầu trong quá trình thi công xây dựng công trình.
- h) Chủ đầu tư phải có sẵn để cung cấp cho Nhà thầu toàn bộ các số liệu liên quan mà Chủ đầu tư có về điều kiện địa hình, địa chất, thủy văn và những nội dung của công tác khảo sát về công trường, bao gồm cả các yếu tố môi trường liên quan đến hợp đồng.

Điều 12. Quyền và nghĩa vụ chung của Nhà thầu

12.1. Quyền của Nhà thầu

- a) Được quyền đề xuất với Chủ đầu tư về khối lượng phát sinh ngoài hợp đồng quy định tại Điều 4 Thông tư 02/2023/TT-BXD; từ chối thực hiện công việc ngoài phạm vi hợp đồng khi chưa được hai bên thống nhất và những yêu cầu trái pháp luật của Chủ đầu tư.
- b) Được thay đổi các biện pháp thi công sau khi được Chủ đầu tư chấp thuận nhằm đẩy nhanh tiến độ, bảo đảm chất lượng, an toàn, hiệu quả công trình trên cơ sở giá hợp đồng đã ký kết.
- c) Tiếp cận công trường:
 - Chủ đầu tư phải bàn giao cho Nhà thầu mặt bằng thi công công trình để Nhà thầu thực hiện hợp đồng.

12.2. Nghĩa vụ của Nhà thầu

- a) Nhà thầu phải huy động các nhân sự chủ chốt và sử dụng các thiết bị đã kê khai trong HSDT (HSDX) hoặc đã bổ sung để thực hiện công trình. Chủ đầu tư chỉ chấp thuận đề xuất thay thế nhân sự chủ chốt và thiết bị trong trường hợp kinh nghiệm, năng lực của nhân sự thay thế và chất lượng, tính năng của thiết bị thay thế là tương đương hoặc cao hơn so với đề xuất trong HSDT, đảm bảo đúng quy định.
- b) Trường hợp Chủ đầu tư yêu cầu Nhà thầu không sử dụng nhân sự của Nhà thầu cho việc thực hiện hợp đồng của Chủ đầu tư với lý do chính đáng, Nhà thầu phải bảo đảm rằng người đó sẽ rời khỏi công trường và bổ sung một nhân sự có năng lực, kinh nghiệm cao hơn hoặc tương đương thay thế trong vòng 07 (bảy) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu của Chủ đầu tư. Nhân sự bị thay thế không còn được thực hiện bất kỳ công việc nào liên quan đến hợp đồng.
- c) Trường hợp Chủ đầu tư xác định một nhân sự của Nhà thầu tham gia các hành vi tham nhũng, gian lận, thông đồng, ép buộc hoặc gây trở ngại trong quá trình thực hiện công trình, các hành vi vi phạm pháp luật khác thì nhân sự đó sẽ bị buộc rời khỏi công trường và không được phép tiếp tục tham gia thực hiện hợp đồng.
- d) Nhà thầu phải thi công xây dựng công trình đúng thiết kế, tiêu chuẩn dự án, quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng, bảo đảm chất lượng, tiến độ, an toàn, bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ.
- đ) Nhà thầu phải lập biện pháp tổ chức thi công, ghi nhật ký thi công xây dựng công trình, lập hồ sơ thanh toán, lập hồ sơ hoàn công, lập quyết toán hợp đồng, thí nghiệm vật liệu, kiểm định, thiết bị, sản phẩm xây dựng theo đúng quy định của hợp đồng.
- e) Nhà thầu phải giữ bí mật thông tin liên quan đến hợp đồng hoặc pháp luật có quy định liên quan đến bảo mật thông tin.
- g) Nhà thầu phải trả lời bằng văn bản các đề nghị hay yêu cầu của Chủ đầu tư trong khoảng thời gian 03 ngày, nếu trong khoảng thời gian này mà Nhà thầu không trả lời thì được coi như Nhà thầu đã chấp nhận đề nghị hay yêu cầu của Chủ đầu tư.
- h) Nhà thầu phải chịu hoàn toàn trách nhiệm đối với việc trông coi công trình, máy móc, thiết bị, vật tư liên quan đến việc thực hiện Hợp đồng từ ngày khởi công cho đến ngày khi trách nhiệm được chuyển cho Chủ đầu tư. Nếu bất cứ việc mất mát hay hư hỏng nào xảy ra cho công trình, máy móc, thiết bị, vật tư hoặc tài liệu nào của Nhà thầu trong khoảng thời gian Nhà thầu đang chịu trách nhiệm trông coi, Nhà thầu sẽ phải sửa chữa những mất mát hay hư hỏng để công trình, thiết bị, vật tư, tài liệu của Nhà thầu đúng với quy định tại Hợp đồng.
- hi Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật và quy định tại Hợp đồng.

12.3. Nhân lực của Nhà thầu

Nhân lực của Nhà thầu phải có trình độ chuyên môn, kỹ năng và kinh nghiệm phù hợp về nghề nghiệp, công việc của họ. Chủ đầu tư có thể yêu cầu bất cứ nhân lực nào của Nhà thầu rời khỏi công trường hay công trình và không tiếp tục tham gia vào quá trình thực hiện hợp đồng, kể cả đại diện của Nhà thầu, nếu những người đó: có thái

độ sai trái hoặc thiếu cẩn thận; thiếu năng lực hoặc bất cẩn; không tuân thủ bất kỳ điều khoản nào của hợp đồng; gây phương hại đến an toàn, sức khỏe hoặc bảo vệ môi trường.

Khi đó, Nhà thầu sẽ chỉ định một người khác thích hợp để thay thế. Nhà thầu phải luôn đảm bảo trật tự, an toàn cho người và tài sản trên công trường.

12.4. Báo cáo về nhân lực và thiết bị của Nhà thầu

Nhà thầu phải trình cho Chủ đầu tư những chi tiết về số lượng nhân lực tối thiểu, thiết bị chủ yếu của Nhà thầu trên công trường trước khi thi công.

12.5. Hợp tác

Nhà thầu phải có trách nhiệm thực hiện việc hợp tác trong công việc đối với: nhân lực của Chủ đầu tư; các Nhà thầu khác do Chủ đầu tư thuê;

Các dịch vụ cho những người này và các Nhà thầu khác có thể bao gồm việc sử dụng thiết bị của Nhà thầu, các công trình tạm hoặc việc bố trí đường vào công trường là trách nhiệm của Nhà thầu. Trường hợp các dịch vụ này làm phát sinh chi phí ngoài giá hợp đồng thì các bên xem xét thỏa thuận bổ sung chi phí này.

Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về các hoạt động thi công xây lắp của mình trên công trường, phải phối hợp các hoạt động của mình với hoạt động của các Nhà thầu khác ở phạm vi (nếu có) được nêu rõ trong hồ sơ mời thầu (hoặc hồ sơ yêu cầu) của Chủ đầu tư.

12.6. Định vị các mốc

Nhà thầu phải định vị công trình theo các mốc và cao trình tham chiếu được xác định trong hợp đồng. Nhà thầu sẽ chịu trách nhiệm về việc định vị đúng tất cả các hạng mục của công trình và phải điều chỉnh sai sót về vị trí, cao độ, kích thước hoặc căn tuyến của công trình.

Chủ đầu tư sẽ phải chịu trách nhiệm về bất kỳ sai sót nào về việc cung cấp thông tin trong các mục được chỉ ra trên đây hoặc các thông báo để tham chiếu đó (các điểm mốc, tuyến và cao trình chuẩn), nhưng Nhà thầu phải kiểm chứng độ chính xác của chúng trước khi sử dụng.

Trường hợp, Nhà thầu bị chậm trễ và phải chịu chi phí mà không phải do lỗi của mình gây ra, thì Nhà thầu sẽ thông báo cho Chủ đầu tư và có quyền thực hiện theo Điều 22 [Khiếu nại và xử lý các tranh chấp].

12.7. Điều kiện về công trường

Nhà thầu được coi là đã thẩm tra và xem xét công trường, khu vực xung quanh công trường, các số liệu và thông tin có sẵn nêu trên và đã được thỏa mãn trước khi nộp thầu, bao gồm:

- a) Địa hình của công trường, bao gồm cả các điều kiện địa chất công trình khi mà trong HSMT (HSYC) hoặc tài liệu làm rõ đã có báo cáo khảo sát địa chất công trình;
- b) Điều kiện địa chất thủy văn và khí hậu;

- c) Mức độ và tính chất của công việc và vật liệu cần thiết cho việc thi công, hoàn thành công trình và sửa chữa sai sót.
- d) Các quy định của pháp luật về lao động;
- đ) Các yêu cầu của Nhà thầu về đường vào, ăn, ở, phương tiện, nhân lực, điều kiện giao thông, nước và các dịch vụ khác.

Nhà thầu được coi là đã thỏa mãn về tính đúng, đủ của điều kiện công trường để xác định giá hợp đồng.

Nếu Nhà thầu gặp phải các điều kiện địa chất bất lợi mà Nhà thầu cho là không lường trước được, thì Nhà thầu phải thông báo cho Chủ đầu tư biết một cách sớm nhất có thể. Thông báo này sẽ mô tả các điều kiện địa chất sao cho Chủ đầu tư có thể kiểm tra được và phải nêu lý do tại sao Nhà thầu coi các điều kiện địa chất đó là không lường trước được. Nhà thầu phải tiếp tục thi công xây dựng công trình, sử dụng các biện pháp thỏa đáng và hợp lý và thích ứng với điều kiện địa chất đó và phải tuân theo bất kỳ chỉ dẫn nào mà Chủ đầu tư có thể đưa ra. Nếu một chỉ dẫn tạo ra sự thay đổi, thì các bên xem xét tiêu chí để thống nhất áp dụng theo Điều 20 [Rủi ro và bất khả kháng].

12.8. Đường đi và phương tiện

Nhà thầu phải chịu toàn bộ chi phí và lệ phí cho các quyền về đường đi lại chuyên dùng hoặc tạm thời mà Nhà thầu cần có, bao gồm lối vào công trường. Nhà thầu cũng phải có thêm các phương tiện khác bên ngoài công trường cần cho công việc bằng kinh phí của mình.

Nhà thầu phải nỗ lực để tránh làm hư hỏng đường, cầu do việc sử dụng, đi lại của Nhà thầu hoặc người của Nhà thầu gây ra. Những nỗ lực này phải bao gồm việc sử dụng đúng các phương tiện và tuyến đường thích hợp.

Trừ khi được quy định khác trong các điều kiện và điều khoản này:

- a) Nhà thầu không được sử dụng và chiếm lĩnh toàn bộ đường đi, vỉa hè bất kể nó là công cộng hay thuộc quyền kiểm soát của Chủ đầu tư hoặc những người khác;
- b) Nhà thầu (*trong quan hệ giữa các bên*) sẽ phải chịu trách nhiệm sửa chữa nếu Nhà thầu làm hỏng khi sử dụng các tuyến đường đó;
- c) Nhà thầu phải cung cấp các biển hiệu, biển chỉ dẫn cần thiết dọc tuyến đường và phải xin phép nếu các cơ quan liên quan yêu cầu cho việc sử dụng các tuyến đường, biển hiệu, biển chỉ dẫn;
- d) Chủ đầu tư không chịu trách nhiệm về bất cứ khiếu nại nào có thể nảy sinh từ việc sử dụng hoặc các việc liên quan khác đối với các tuyến đường đi lại;
- đ) Chủ đầu tư không bảo đảm sự thích hợp hoặc sẵn có các tuyến đường riêng biệt nào;
- e) Chi phí do sự không thích hợp hoặc không có sẵn các tuyến đường cho yêu cầu sử dụng của Nhà thầu sẽ do Nhà thầu chịu.

12.9. Vận chuyển vật tư thiết bị (trừ khi có quy định khác)

- a) Nhà thầu phải thông báo cho Chủ đầu tư không muộn hơn 03 (ba) ngày, trước ngày mà mọi vật tư, thiết bị được vận chuyển tới công trường (bao gồm cả đóng gói, xếp hàng, vận chuyển, nhận, dỡ hàng, lưu kho và bảo vệ vật tư thiết bị);
- b) Nhà thầu phải bồi thường và gánh chịu thiệt hại cho Chủ đầu tư đối với các hư hỏng, mất mát và chi phí (kể cả lệ phí và phí tư pháp) do việc vận chuyển vật tư thiết bị của Nhà thầu.

12.10. Thiết bị Nhà thầu

Nhà thầu phải chịu trách nhiệm đối với toàn bộ thiết bị của mình. Khi được đưa tới công trình, thiết bị của Nhà thầu phải dùng riêng cho việc thi công công trình. Nhà thầu không được di chuyển ra khỏi công trường bất kỳ một loại thiết bị chủ yếu nào nếu không được sự đồng ý của Chủ đầu tư. Tuy nhiên, không yêu cầu phải có sự đồng ý của Chủ đầu tư đối với các xe cộ vận chuyển vật tư, thiết bị hoặc nhân lực của Nhà thầu ra khỏi công trường.

- a) Chủ đầu tư phải chịu trách nhiệm đối với thiết bị, vật liệu của mình cấp cho Nhà thầu.
- b) Nhà thầu phải chịu trách nhiệm đối với từng thiết bị, vật liệu của Chủ đầu tư trong khi người của Nhà thầu vận hành, lái, điều khiển, sử dụng, quản lý hoặc kiểm soát nó. Số lượng thích hợp và số tiền phải trả (với giá đã nêu) để sử dụng thiết bị của Chủ đầu tư đã được thỏa thuận trong hợp đồng. Nhà thầu phải thanh toán số tiền này cho Chủ đầu tư.

Chủ đầu tư phải cung cấp, miễn phí “các vật liệu do mình cung cấp” (nếu có) theo các chi tiết nêu trong các yêu cầu của Chủ đầu tư. Chủ đầu tư phải chịu rủi ro và dùng chi phí của mình, cung cấp những vật tư này tại thời điểm và địa điểm được quy định trong hợp đồng. Nhà thầu phải kiểm tra những vật liệu này và phải thông báo kịp thời cho Chủ đầu tư về sự thiếu hụt, sai sót hoặc không có của những vật liệu này. Trừ khi hai bên có thỏa thuận khác, Chủ đầu tư phải xác định ngay sự thiếu hụt, sai sót như đã được thông báo.

Sau khi được kiểm tra, vật liệu do Chủ đầu tư cấp sẽ phải được Nhà thầu bảo quản và giám sát cẩn thận. Trách nhiệm kiểm tra, bảo quản của Nhà thầu không làm giảm trách nhiệm của Chủ đầu tư đối với sự thiếu hụt, sai sót, lỗi không thấy rõ khi kiểm tra.

12.12. Hoạt động của Nhà thầu trên công trường

Nhà thầu phải giới hạn các hoạt động của mình trong phạm vi công trường và khu vực bổ sung mà Nhà thầu có và được Chủ đầu tư đồng ý là nơi làm việc. Nhà thầu phải có sự chú ý cần thiết để giữ cho thiết bị của Nhà thầu và nhân lực của Nhà thầu chỉ hoạt động trong phạm vi công trường và các khu vực bổ sung và giữ cho không lấn sang khu vực lân cận. Trong thời gian thi công công trình, Nhà thầu phải giữ cho công trường không có các cản trở không cần thiết, và phải cất giữ hoặc sắp xếp thiết bị hoặc vật liệu thừa của mình. Nhà thầu phải dọn sạch rác và dỡ bỏ công trình tạm ra khỏi công trường khi không cần nữa.

Sau khi biên bản nghiệm thu công trình đã được cấp, Nhà thầu phải dọn sạch và đưa đi tất cả thiết bị của Nhà thầu, nguyên vật liệu thừa, phế thải xây dựng, rác và công trình tạm. Nhà thầu phải để lại những khu vực đó của công trường và công trình trong trạng thái sạch sẽ và an toàn. Tuy nhiên, Nhà thầu có thể để lại công trường, trong giai đoạn thông báo sai sót, những vật tư thiết bị cần để Nhà thầu hoàn thành nghĩa vụ theo hợp đồng.

Nếu tất cả những vật tư, thiết bị này không được dọn khỏi công trường trong vòng 07 ngày sau khi Chủ đầu tư cấp biên bản nghiệm thu, bàn giao; Chủ đầu tư có thể bán hoặc thải bỏ vật tư thiết bị, số tiền thu được từ việc bán vật tư, thiết bị sẽ trả cho Nhà thầu sau khi đã thanh toán các chi phí phát sinh cho Chủ đầu tư.

12.13. Các vấn đề khác có liên quan

Tất cả các cổ vật, đồng tiền, đồ cổ hoặc các di vật khác hoặc các hạng mục địa chất hoặc khảo cổ được tìm thấy trên công trường sẽ được đặt dưới sự bảo quản và thẩm quyền của Chủ đầu tư. Nhà thầu phải chú ý không cho người của mình hoặc người khác lấy đi hoặc làm hư hỏng các đồ vật tìm thấy này.

Khi phát hiện ra những đồ vật này, Nhà thầu phải thông báo ngay cho Chủ đầu tư để hướng dẫn giải quyết. Nếu Nhà thầu gặp phải sự chậm trễ và phải chịu chi phí để thực hiện hướng dẫn thì Nhà thầu phải thông báo cho Chủ đầu tư và có quyền theo Điều 22 [Khiếu nại và xử lý các tranh chấp].

Điều 13. Quyền và nghĩa vụ của Nhà thầu tư vấn giám sát thi công xây dựng

13.1. Quyền của Nhà thầu tư vấn giám sát thi công xây dựng (NTTVGSTCXD)

Nhà thầu tư vấn giám sát thi công xây dựng là người sẽ thực hiện các nhiệm vụ do Chủ đầu tư giao cho NTTVGSTCXD trong hợp đồng và các quy định cụ thể theo quy định của pháp luật. NTTVGSTCXD có thể bao gồm những cá nhân có trình độ chuyên môn phù hợp và có đủ năng lực để thực hiện những công việc này.

NTTVGSTCXD không có quyền sửa đổi hợp đồng. NTTVGSTCXD có thể thực hiện quyền hạn được gắn với chức danh NTTVGSTCXD như đã được xác định hoặc được bao hàm do thấy cần thiết trong hợp đồng. Nếu NTTVGSTCXD được yêu cầu phải có sự chấp thuận của Chủ đầu tư trước khi thực thi một quyền hạn được xác định cụ thể thì những yêu cầu này phải được nói rõ trong hợp đồng. Chủ đầu tư cam kết không áp đặt đối với quyền hạn của NTTVGSTCXD, trừ những gì đã thỏa thuận với Nhà thầu.

Trừ khi được nêu khác đi trong điều kiện này thì:

- a) NTTVGSTCXD không có quyền giảm bớt bất kỳ nhiệm vụ, nghĩa vụ hoặc trách nhiệm nào theo hợp đồng hay cho một bên nào;
- b) Bất kỳ sự chấp thuận, kiểm tra, xác nhận, đồng ý, xem xét, giám sát, thông báo, yêu cầu, kiểm định hoặc hành động tương tự nào của NTTVGSTCXD (bao gồm cả trường hợp không có sự phản đối) cũng không hề miễn cho Chủ đầu tư khỏi bất kỳ trách

nhiệm nào theo hợp đồng, bao gồm cả trách nhiệm đối với các sai sót, bỏ sót, không nhất quán và không tuân thủ đúng.

13.2. Trách nhiệm của NTTVGSTCXD

- Giám sát chất lượng thi công xây dựng công trình.
- Ghi nhận các hành vi vi phạm Hợp đồng của Nhà thầu thi công, đề xuất mức phạt vi phạm, bồi thường thiệt hại căn cứ theo quy định tại Hợp đồng này và báo cáo Chủ đầu tư xem xét, quyết định.
- Nội dung giám sát chất lượng thi công xây dựng công trình thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý chất lượng công trình xây dựng.

13.3. Thay thế NTTVGSTCXD

Nếu Chủ đầu tư có ý định thay thế NTTVGSTCXD thì không ít hơn 03 ngày trước khi dự định thay thế, Chủ đầu tư phải thông báo cho Nhà thầu thông tin chi tiết tương ứng của NTTVGSTCXD được dự kiến thay thế. Chủ đầu tư sẽ không thay thế NTTVGSTCXD bằng một bên khác mà Nhà thầu có ý kiến từ chối một cách có lý do hợp lý bằng cách gửi thông báo cho Chủ đầu tư các chi tiết, lý lẽ để giải thích.

Điều 14. Nhà thầu phụ

14.1. Khi ký hợp đồng thầu phụ, Nhà thầu phải thực hiện theo các quy định sau:

- a) Đối với các Nhà thầu phụ không có trong danh sách thầu phụ quy định tại **ĐKCT** thì phải được Chủ đầu tư chấp thuận trước bằng văn bản;
- b) Nhà thầu phải chịu trách nhiệm trước Chủ đầu tư về khối lượng, tiến độ, chất lượng, an toàn lao động, bảo vệ môi trường và sai sót của mình và các công việc/nghĩa vụ khác đối với phần việc do các Nhà thầu phụ thực hiện;
- c) Nhà thầu không được giao cho Nhà thầu phụ thực hiện vượt quá tỷ lệ giá trị hợp đồng được quy định tại **ĐKCT**.

14.2. Nhà thầu phụ do Chủ đầu tư chỉ định (*nếu có*)

- a) Nhà thầu phụ do Chủ đầu tư chỉ định là một Nhà thầu được Chủ đầu tư chỉ định cho Nhà thầu thuê làm Nhà thầu phụ để thực hiện một số phần việc chuyên ngành có yêu cầu kỹ thuật cao hoặc khi Nhà thầu không đáp ứng được tiến độ thực hiện hợp đồng sau khi Chủ đầu tư đã yêu cầu.
- b) Nhà thầu có quyền từ chối Nhà thầu phụ do Chủ đầu tư chỉ định nếu công việc Nhà thầu đang thực hiện vẫn tuân thủ đúng các thỏa thuận trong hợp đồng hoặc có đầy đủ cơ sở cho rằng Nhà thầu phụ do Chủ đầu tư chỉ định không đáp ứng được các yêu cầu theo hợp đồng.

14.3. Chủ đầu tư có thể thanh toán trực tiếp cho Nhà thầu phụ trên cơ sở đề xuất thanh toán của Nhà thầu hoặc theo thỏa thuận khác của các bên quy định tại **ĐKCT**.

14.4. Hợp tác với Nhà thầu khác.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng, Nhà thầu phải hợp tác với các Nhà thầu khác và các đơn vị liên quan cùng làm việc trên công trường trong khoảng thời gian làm việc của các Nhà thầu, đơn vị liên quan đó theo kế hoạch. Trường hợp thay đổi kế hoạch

làm việc của các Nhà thầu khác, Chủ đầu tư sẽ thông báo bằng văn bản cho Nhà thầu về những thay đổi đó.

Trường hợp có quy định trong thông số kỹ thuật hoặc theo yêu cầu của Chủ đầu tư, Nhà thầu phải hợp tác và tạo điều kiện phù hợp cho nhân sự của Chủ đầu tư và các nhân sự khác tiến hành đánh giá tác động môi trường và xã hội. Chủ đầu tư phải thông báo trước cho Nhà thầu về việc này.

14.5. Hợp đồng thầu phụ thực hiện theo quy định tại Điều 47 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP và các quy định pháp luật khác có liên quan. Các nội dung trong hợp đồng thầu phụ có thể tham khảo các mẫu hợp đồng thầu phụ kèm theo Thông tư 02/2023/TT-BXD.

Điều 15. An toàn lao động, bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ

15.1. An toàn lao động

- a) Nhà thầu phải lập các biện pháp an toàn cho người và công trình trên công trường xây dựng, kể cả các công trình phụ cận.
- b) Biện pháp an toàn, nội quy về an toàn lao động phải được thể hiện công khai trên công trường xây dựng để mọi người biết và chấp hành; những vị trí nguy hiểm trên công trường phải bố trí người hướng dẫn, cảnh báo để phòng tai nạn.
- c) Các bên có liên quan phải thường xuyên kiểm tra giám sát công tác an toàn lao động trên công trường. Khi phát hiện có vi phạm về an toàn lao động thì phải đình chỉ thi công xây dựng. Tổ chức, cá nhân để xảy ra vi phạm về an toàn lao động thuộc phạm vi quản lý của mình phải chịu trách nhiệm trước pháp luật.
- d) Nhà thầu có trách nhiệm đào tạo, hướng dẫn, phổ biến các quy định về an toàn lao động cho người lao động của mình. Đối với một số công việc yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động thì người lao động phải có giấy chứng nhận đào tạo về an toàn lao động.
- đ) Nhà thầu có trách nhiệm cấp đầy đủ các trang bị bảo hộ lao động, an toàn lao động cho người lao động.

Khi có sự cố về an toàn lao động, Nhà thầu thi công xây dựng và các bên có liên quan có trách nhiệm tổ chức xử lý và báo cáo cơ quan quản lý nhà nước về an toàn lao động theo quy định của pháp luật đồng thời chịu trách nhiệm khắc phục và bồi thường những thiệt hại do Nhà thầu không bảo đảm an toàn lao động gây ra.

15.2. Bảo vệ môi trường

- a) Nhà thầu phải thực hiện các biện pháp bảo đảm về môi trường cho người lao động trên công trường và bảo vệ môi trường xung quanh, bao gồm có biện pháp chống bụi, chống ồn, xử lý phế thải và thu dọn hiện trường. Phải thực hiện các biện pháp bao che, thu dọn phế thải đưa đến đúng nơi quy định.
- b) Trong quá trình vận chuyển vật liệu xây dựng, phế thải phải có biện pháp che chắn bảo đảm an toàn, vệ sinh môi trường.

- c) Các bên phải có trách nhiệm kiểm tra, giám sát việc thực hiện bảo vệ môi trường xây dựng, đồng thời chịu sự kiểm tra, giám sát của cơ quan quản lý nhà nước về môi trường. Trường hợp Nhà thầu thi công xây dựng không tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường thì Chủ đầu tư, cơ quan quản lý nhà nước về môi trường có quyền tạm ngừng thi công xây dựng và yêu cầu Nhà thầu thực hiện đúng biện pháp bảo vệ môi trường.
- d) Tổ chức, cá nhân để xảy ra các hành vi làm tổn hại đến môi trường trong quá trình thi công xây dựng công trình phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và bồi thường thiệt hại do lỗi của mình gây ra.

15.3. Phòng chống cháy nổ

Các bên tham gia hợp đồng xây dựng phải tuân thủ các quy định của nhà nước về phòng chống cháy nổ.

Điều 16. Điện, nước và an ninh công trường

16.1. Điện, nước trên công trường

Trừ trường hợp quy định ở dưới đây, Nhà thầu phải chịu trách nhiệm cung cấp điện, nước và các dịch vụ khác mà Nhà thầu cần.

Nhà thầu có quyền sử dụng việc cung cấp điện, nước và dịch vụ khác có thể có trên công trường cho mục đích thi công công trình mà các chi tiết và giá đã được đưa ra trong các yêu cầu của Chủ đầu tư; Nhà thầu có trách nhiệm bảo vệ nguồn điện, nước để phục vụ thi công công trình. Nhà thầu phải tự mình chịu rủi ro và dùng chi phí của mình, cung cấp máy móc thiết bị cần thiết để sử dụng những dịch vụ này và để đo số lượng tiêu thụ. Số lượng tiêu thụ và số tiền phải trả cho các dịch vụ trên Nhà thầu phải thanh toán theo quy định của hợp đồng.

16.2. An ninh công trường

Trừ khi có quy định khác trong những điều kiện riêng:

- a) Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về việc cho phép những người không có nhiệm vụ vào công trường;
- b) Những người có nhiệm vụ được vào công trường gồm nhân lực của Nhà thầu và của Chủ đầu tư và những người khác do Chủ đầu tư (hoặc người thay mặt Chủ đầu tư) thông báo cho Nhà thầu biết.

Điều 17. Tạm dừng và chấm dứt hợp đồng bởi Chủ đầu tư

17.1. Tạm dừng thực hiện công việc của hợp đồng bởi Chủ đầu tư:

Nếu Nhà thầu không thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng, Chủ đầu tư có thể ra thông báo yêu cầu Nhà thầu phải thực hiện và sửa chữa các sai hỏng trong khoảng thời gian hợp lý, cụ thể:

Chủ đầu tư quyết định dừng thực hiện công việc trong hợp đồng và yêu cầu khắc phục hậu quả khi Nhà thầu không đáp ứng các yêu cầu về chất lượng công trình, an toàn lao động, bảo vệ môi trường, phòng chống cháy nổ và tiến độ theo hợp đồng đã ký

kết. Trước khi tạm dừng, Chủ đầu tư thông báo bằng văn bản cho Nhà thầu không ít hơn 15 (mười lăm) ngày và trong thông báo sẽ nêu rõ lý do tạm dừng.

17.2. Chấm dứt hợp đồng bởi Chủ đầu tư

Chủ đầu tư sẽ được quyền chấm dứt một phần hoặc toàn bộ hợp đồng nếu Nhà thầu:

- a) Không nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng hoặc không gia hạn bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại khoản 5.1. [Bảo đảm thực hiện hợp đồng] hoặc không thực hiện theo thông báo khắc phục vi phạm như quy định tại khoản 17.1 [Tạm dừng thực hiện công việc của Hợp đồng bởi Chủ đầu tư];
- b) Bỏ dở công trình hoặc thể hiện rõ ràng ý định không tiếp tục thực hiện nghĩa vụ theo Hợp đồng;
- c) Không có lý do chính đáng được Chủ đầu tư chấp thuận mà 10 (mười) ngày liên tục không thực hiện công việc theo Hợp đồng và/hoặc Không có lý do chính đáng được Chủ đầu tư chấp thuận mà chậm tiến độ thực hiện công việc bất kỳ quá 30 (ba mươi) ngày so với tiến độ quy định tại Hợp đồng;
- d) Giao thầu phụ lớn hơn tỷ lệ quy định tại điểm c Khoản 1 Điều 14 hoặc chuyển nhượng hợp đồng mà không có sự đồng ý của Chủ đầu tư;
- đ) Bị phá sản hoặc vỡ nợ, bị đóng cửa, bị quản lý tài sản, phải thương lượng với chủ nợ hoặc tiếp tục kinh doanh dưới sự giám sát của người quản lý tài sản, người được ủy quyền hoặc người quản lý vì lợi ích của chủ nợ hoặc đã có hành động hoặc sự kiện nào xảy ra (theo các luật được áp dụng) có ảnh hưởng tương tự tới các hoạt động hoặc sự kiện này;
- e) Vi phạm hoặc không thực hiện các nghĩa vụ của Nhà thầu quy định tại Khoản 12.2 [Nghĩa vụ của nhà thầu] và/hoặc các nghĩa vụ khác được quy định tại Hợp đồng và vẫn tiếp tục vi phạm hoặc không thực hiện kể từ ngày Chủ đầu tư gửi thông báo. Nếu có ở một trong những trường hợp này, Chủ đầu tư có thể bằng cách thông báo cho Nhà thầu trước 15 (mười lăm) ngày, chấm dứt hợp đồng và trục xuất Nhà thầu ra khỏi công trường. Tuy nhiên, trong trường hợp của điểm (đ) Chủ đầu tư có thể thông báo chấm dứt hợp đồng ngay lập tức.

Sự lựa chọn của Chủ đầu tư trong việc quyết định chấm dứt hợp đồng sẽ không được làm ảnh hưởng đến các quyền lợi khác của Chủ đầu tư theo hợp đồng.

Nhà thầu phải rời công trường và chuyển các vật tư, vật liệu cần thiết, các tài liệu của Nhà thầu và các hồ sơ thiết kế khác của Nhà thầu cho Chủ đầu tư. Tuy nhiên, Nhà thầu sẽ cố gắng hết mức để tuân thủ ngay lập tức các hướng dẫn hợp lý được nêu trong thông báo, bảo vệ tính mạng và tài sản hay cho sự an toàn của công trình.

Sau khi chấm dứt hợp đồng, Chủ đầu tư có thể hoàn thành công trình và sắp đặt cho các đơn vị khác thực hiện. Chủ đầu tư và các đơn vị này khi đó có thể sử dụng bất cứ vật tư, vật liệu, tài liệu nào của Nhà thầu và các tài liệu thiết kế khác do Nhà thầu thực hiện hoặc do đại diện Nhà thầu thực hiện.

Chủ đầu tư sẽ thông báo cho Nhà thầu giải phóng các thiết bị, công trình tạm của nhà thầu ở tại hoặc gần công trường. Ngay khi nhận được thông báo, trong thời gian 10 (mười) ngày, Nhà thầu phải tiến hành tháo dỡ, di chuyển các thiết bị, công trình tạm này.

17.3. Xác định giá vào ngày chấm dứt hợp đồng

Ngay khi thông báo chấm dứt theo khoản 17.2 [Chấm dứt hợp đồng bởi Chủ đầu tư] có hiệu lực, Chủ đầu tư sẽ xem xét đồng ý hoặc xác định giá trị của công trình, vật tư, vật liệu và tài liệu của Nhà thầu và các khoản tiền phải thanh toán cho Nhà thầu cho các công việc được thực hiện theo đúng hợp đồng.

17.4. Thanh toán sau khi chấm dứt hợp đồng

Sau khi thông báo chấm dứt hợp đồng theo khoản 17.2 [Chấm dứt Hợp đồng bởi Chủ đầu tư] có hiệu lực, Chủ đầu tư có thể:

- a) Không thanh toán thêm cho Nhà thầu cho đến khi chi phí thi công, hoàn thành và sửa chữa các sai sót và hư hỏng do chậm trễ trong thời gian hoàn thành (nếu có) và các chi phí khác mà Chủ đầu tư chấp thuận đã được xác định;
- b) Thu lại từ Nhà thầu một phần hoặc toàn bộ số tiền đã tạm ứng, các khoản thanh toán khác (nếu có) và yêu cầu Nhà thầu thanh toán các phí tổn do hư hỏng, mất mát mà Chủ đầu tư phải chịu và các chi phí thêm khác của việc hoàn thành công trình, sau khi tính đến bất kỳ một khoản nợ nào đối với Nhà thầu. Sau khi đã thu hồi lại từ các mất mát, hư hỏng và các chi phí thêm, Chủ đầu tư sẽ thanh toán phần tiền cân đối còn lại cho Nhà thầu.

17.5. Không phụ thuộc vào bất kỳ quy định nào nêu trên, Chủ đầu tư có quyền chấm dứt Hợp đồng trong trường hợp dừng/hủy dự án theo quyết định của người có thẩm quyền hoặc tùy theo quyết định của Chủ đầu tư nhưng Chủ đầu tư sẽ phải thanh toán cho Nhà thầu giá trị công việc Nhà thầu đã thực hiện và được nghiệm thu theo quy định của Hợp đồng.

Điều 18. Tạm dừng và chấm dứt hợp đồng bởi Nhà thầu

18.1. Quyền tạm dừng công việc của Nhà thầu

Nếu Chủ đầu tư không tuân thủ Khoản 9.5 [Thời hạn thanh toán] vượt quá 30 (ba mươi) ngày; Nhà thầu có thể, sau khi thông báo cho Chủ đầu tư không muộn hơn 15 (mười lăm) ngày, sẽ tạm dừng công việc (*hoặc giảm tỷ lệ công việc*) trừ khi và cho đến khi Nhà thầu được thanh toán theo các điều khoản của hợp đồng, tùy từng trường hợp và như đã mô tả trong thông báo.

Việc tạm dừng công việc của Nhà thầu theo khoản này không làm ảnh hưởng đến quyền lợi của Nhà thầu đối với các chi phí tài chính và để chấm dứt hợp đồng theo khoản 18.2 [Chấm dứt hợp đồng bởi Nhà thầu].

Nếu Nhà thầu tiếp đó nhận được thanh toán trước khi thông báo chấm dứt hợp đồng, Nhà thầu phải tiếp tục tiến hành công việc trở lại như bình thường ngay khi có thể được.

Nếu Nhà thầu phải chịu sự chậm trễ và các chi phí phát sinh là hậu quả của việc tạm dừng công việc (*hoặc do giảm tỷ lệ công việc*) theo khoản này, Nhà thầu phải thông báo cho Chủ đầu tư và theo Điều 22 [Khiếu nại và xử lý các tranh chấp].

18.2. Chấm dứt hợp đồng bởi Nhà thầu

Nhà thầu được quyền chấm dứt Hợp đồng nếu:

- a) Nhà thầu không nhận được số tiền được thanh toán trong vòng 45 (bốn mươi lăm) ngày kể từ ngày Chủ đầu tư nhận đủ hồ sơ thanh toán hợp lệ và sau khi đã áp dụng các biện pháp tạm dừng công việc theo Điều 18.1 [Quyền tạm dừng công việc của Nhà thầu];
- b) Chủ đầu tư về cơ bản không thực hiện nghĩa vụ theo Hợp đồng;
- c) Việc tạm ngừng thực hiện Hợp đồng do lỗi của Chủ đầu tư bị kéo dài quá 45 (bốn mươi lăm) ngày;
- d) Chủ đầu tư bị phá sản, vỡ nợ, đóng cửa, bị quản lý tài sản phải điều đình với chủ nợ hoặc tiếp tục kinh doanh dưới sự điều hành của người được ủy thác hoặc người đại diện cho quyền lợi của chủ nợ hoặc nếu đã có hành động hoặc sự kiện nào đó xảy ra (theo các Luật hiện hành) có tác dụng tương tự tới các hành động hoặc sự kiện đó. Trong bất cứ sự kiện hoặc trường hợp nào được nêu trên, Nhà thầu có thể bằng thông báo trước 30 (ba mươi) ngày cho Chủ đầu tư để chấm dứt hợp đồng. Tuy nhiên trong trường hợp của điểm d, Nhà thầu có thể thông báo chấm dứt hợp đồng ngay lập tức.

18.3. Dừng công việc và di dời thiết bị Nhà thầu

Sau khi nhận được thông báo chấm dứt hợp đồng, Nhà thầu sẽ ngay lập tức:

- a) Dừng tất cả các công việc thêm, ngoại trừ các công việc đã được Chủ đầu tư hướng dẫn để bảo vệ con người và tài sản hoặc an toàn của công trình;
- b) Chuyển giao cho Chủ đầu tư toàn bộ tài liệu của Nhà thầu, thiết bị, các vật liệu và các công việc khác mà Nhà thầu đã được thanh toán;
- c) Di dời tất cả vật tư, vật liệu khỏi công trường, ngoại trừ các thứ cần thiết cho việc an toàn và rời khỏi công trường.

18.4. Thanh toán khi chấm dứt hợp đồng

Sau khi thông báo chấm dứt hợp đồng theo khoản 18.2 [Chấm dứt hợp đồng bởi Nhà thầu] đã có hiệu lực, Chủ đầu tư sẽ ngay lập tức:

- a) Trả lại bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Nhà thầu;
- b) Thanh toán cho Nhà thầu theo quy định tại Điều 17.4 [Thanh toán sau khi chấm dứt hợp đồng].

Điều 19. Bảo hiểm và bảo hành

19.1. Bảo hiểm và bảo hành theo hợp đồng xây dựng thực hiện theo quy định tại Điều 46 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP và các quy định tại khoản 19.2, khoản 19.3 Điều này.

19.2. Bảo hiểm

- Chủ đầu tư phải mua bảo hiểm công trình xây dựng theo quy định. Chủ đầu tư đã mua bảo hiểm công trình, khi có tổn thất, thiệt hại xảy ra đối với công trình, mà tổn thất,

thiệt hại đó thuộc phạm vi công việc của Nhà thầu, Nhà thầu phải thực hiện các thủ tục cần thiết theo quy định để được bồi thường. Chủ đầu tư sẽ không chịu trách nhiệm đối với những trường hợp Nhà thầu không thực hiện những thủ tục trên. Trường hợp Nhà thầu được bồi thường thì Nhà thầu phải chịu mức khấu trừ theo quy định của hợp đồng cung cấp dịch vụ bảo hiểm xây dựng công trình ký giữa Chủ đầu tư và đơn vị cung cấp dịch vụ bảo hiểm;

- Nhà thầu phải thực hiện mua, duy trì hiệu lực các loại bảo hiểm cần thiết (bảo hiểm đối với người lao động thi công trên công trường, bảo hiểm thiết bị, bảo hiểm đối với bên thứ ba,...) trong suốt thời gian từ khi bắt đầu đến khi kết thúc Hợp đồng này và trong thời gian gia hạn hay kéo dài thi công (nếu có) để bảo đảm cho hoạt động của mình theo quy định của pháp luật.

Trong trường hợp Nhà thầu sử dụng Nhà thầu phụ để thực hiện Hợp đồng này, thì Nhà thầu với tư cách là Nhà thầu chính có trách nhiệm đảm bảo rằng, bất kỳ Nhà thầu phụ nào, bằng chi phí của Nhà thầu phụ, cũng phải mua và duy trì các loại hình bảo hiểm tương tự như các loại bảo hiểm nêu trên, và phải gửi cho Chủ đầu tư bản sao hợp lệ các giấy tờ bảo hiểm chứng minh. Nhà thầu sẽ phải chịu trách nhiệm đối với bất kỳ sự không đầy đủ nào trong phạm vi bảo hiểm của Nhà thầu phụ.

Trước khi đưa máy móc, thiết bị và nhân lực vào thi công, Nhà thầu có trách nhiệm cung cấp cho Chủ đầu tư bản sao hợp lệ các giấy tờ chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ liên quan đến bảo hiểm cùng với chứng từ chứng minh đã thanh toán phí bảo hiểm.

- Khi có bất kỳ sự cố xảy ra, Nhà thầu có trách nhiệm thông báo bằng văn bản ngay lập tức cho Chủ đầu tư thông tin chi tiết về sự cố và có trách nhiệm hợp tác chặt chẽ, tuân thủ các yêu cầu của Công ty bảo hiểm và Chủ đầu tư (nếu có). Bất kỳ tổn thất hay thiệt hại mà Chủ đầu tư phải gánh chịu do lỗi của Nhà thầu không thực hiện đúng và đầy đủ các yêu cầu của Chủ đầu tư và/hoặc Công ty bảo hiểm trong quá trình giải quyết sự cố, tổn thất thì Nhà thầu sẽ phải thanh toán.

19.3. Bảo hành

Sau khi nhận được biên bản nghiệm thu công trình, hạng mục công trình để đưa vào sử dụng, Nhà thầu phải:

- Thực hiện việc bảo hành công trình trong thời gian 24 (hai mươi tư) tháng đối với các công trình cấp đặc biệt, cấp 1 hoặc 12 (mười hai) tháng đối với các công trình cấp 2, cấp 3 và cấp 4 theo quy định pháp luật, trừ trường hợp quy định khác tại **ĐKCT**.
- Trường hợp, Nhà thầu nộp cho Chủ đầu tư bảo lãnh để thực hiện nghĩa vụ bảo hành công trình có giá trị bằng giá trị bảo đảm bảo hành công trình trong vòng 21 (hai mươi mốt) ngày trước ngày nhận được biên bản nghiệm thu công trình, hạng mục công trình để đưa vào sử dụng, Chủ đầu tư sẽ thanh toán khoản tiền giữ lại trong các giai đoạn thanh toán để bảo đảm bảo hành cho Nhà thầu. Bảo lãnh bảo hành là bảo lãnh vô điều kiện, không hủy ngang và phải có giá trị tương đương giá trị bảo đảm bảo hành và có

hiệu lực cho đến hết thời gian bảo hành, do một Ngân hàng uy tín hoạt động tại Việt Nam cấp và phải được Chủ đầu tư chấp thuận trước về nội dung.

- Trong thời gian bảo hành công trình Nhà thầu phải sửa chữa mọi sai sót, khiếm khuyết do lỗi của Nhà thầu gây ra trong quá trình thi công công trình bằng chi phí của Nhà thầu. Việc sửa chữa các lỗi này phải được bắt đầu trong vòng không quá 15 (mười lăm) ngày sau khi nhận được thông báo của Chủ đầu tư về các lỗi này, trừ trường hợp Chủ đầu tư có yêu cầu khác. Nếu quá thời hạn này mà Nhà thầu không bắt đầu thực hiện các công việc sửa chữa thì Chủ đầu tư có quyền thuê một Nhà thầu khác (bên thứ ba) thực hiện các công việc này. Toàn bộ chi phí cho việc sửa chữa để chi trả cho bên thứ ba sẽ do Nhà thầu chịu và được khấu trừ vào tiền bảo hành của Nhà thầu. Chủ đầu tư sẽ thông báo cho Nhà thầu giá trị sửa chữa nêu trên và Nhà thầu buộc phải chấp thuận giá trị đó. Trong trường hợp này, Nhà thầu phải thanh toán toàn bộ chi phí cho Chủ đầu tư bằng cách thanh toán trực tiếp hoặc Chủ đầu tư trích từ bảo lãnh bảo hành hoặc khoản tiền bảo hành giữ lại. Nếu số tiền trích từ phần giá trị bảo hành không đủ thì Nhà thầu phải thanh toán tiếp cho Chủ đầu tư phần còn thiếu, đồng thời phải tiến hành các thủ tục với ngân hàng để bù lại toàn bộ số tiền mà Chủ đầu tư đã trích từ bảo lãnh bảo hành và khoản tiền bảo hành giữ lại. Nếu sai sót hoặc hư hỏng dẫn đến việc Chủ đầu tư về cơ bản bị mất toàn bộ lợi ích từ công trình hay phần lớn công trình, phải chấm dứt toàn bộ Hợp đồng hay phần lớn công trình không thể đưa vào sử dụng cho mục đích đã định. Khi đó, không làm tổn hại đến các quyền lợi khác, theo Hợp đồng hay không, Chủ đầu tư sẽ được quyền lấy lại toàn bộ số tiền đã trả cho công trình hoặc cho một phần công trình đó (tùy từng trường hợp cụ thể) cộng thêm với chi phí tài chính và chi phí tháo dỡ phần công trình đó, dọn dẹp công trường và trả thiết bị, các vật liệu lại cho Nhà thầu.

Điều 20. Rủi ro và bất khả kháng

20.1. Rủi ro và bất khả kháng

Rủi ro và bất khả kháng thực hiện theo quy định tại Điều 51 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP.

20.2. Hậu quả của các rủi ro

Nếu và trong chừng mực nào đó mọi rủi ro được liệt kê trong khoản 20.1 [Rủi ro và bất khả kháng] dẫn đến mất mát hay hư hỏng cho công trình, bất động sản, vật tư thiết bị hay các tài liệu của Chủ đầu tư, thì Nhà thầu phải ngay lập tức gửi thông báo cho Chủ đầu tư và sửa chữa những mất mát, hư hỏng trong phạm vi Chủ đầu tư yêu cầu.

20.3. Trách nhiệm của Nhà thầu đối với rủi ro

Nhà thầu sẽ chịu hoàn toàn trách nhiệm đối với việc bảo đảm công trình và hàng hóa từ ngày khởi công cho đến ngày phát hành biên bản nghiệm thu hoặc coi như được phát hành theo khoản 7.5 [Nghiệm thu, bàn giao công trình và các hạng mục công trình] cho công trình, khi trách nhiệm được chuyển qua Chủ đầu tư. Nếu biên bản nghiệm thu được phát hành (hoặc coi như đã phát hành) cho bất cứ hạng mục hay

công trình nào, thì trách nhiệm bảo đảm bất kỳ hạng mục nào của công trình đó được chuyển cho Chủ đầu tư.

Sau khi trách nhiệm được chuyển một cách phù hợp cho Chủ đầu tư, Nhà thầu sẽ nhận trách nhiệm bảo đảm đến bất kỳ công việc nào còn tồn tại chưa giải quyết xong vào ngày được nêu trong biên bản nghiệm thu cho đến khi các công việc này được hoàn thành.

Nếu bất cứ việc mất mát hay hư hỏng nào xảy ra cho công trình, vật tư, thiết bị hoặc tài liệu của Nhà thầu nào trong khoảng thời gian Nhà thầu đang chịu trách nhiệm bảo đảm, được liệt kê trong khoản 20.3 [Trách nhiệm của Nhà thầu đối với rủi ro], Nhà thầu sẽ phải sửa những mất mát hay hư hỏng bằng sự rủi ro và chi phí của Nhà thầu, để công trình, vật tư, thiết bị và tài liệu của Nhà thầu đúng với hợp đồng.

Nhà thầu phải chịu trách nhiệm đối với bất cứ một hỏng hóc hay mất mát xảy ra sau khi biên bản nghiệm thu đã được phát hành và cả những việc xảy ra trước đó thuộc trách nhiệm của Nhà thầu và quy định tại khoản 1 Điều 51 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP.

20.4. Bồi thường rủi ro

Nhà thầu phải bồi thường và gánh chịu những tổn hại cho Chủ đầu tư, các nhân viên của Chủ đầu tư đối với các khiếu nại, hỏng hóc, mất mát và các chi phí (bao gồm phí và các chi phí pháp lý) có liên quan đến:

- a) Tổn hại thân thể, bệnh tật, ốm đau hay chết của bất cứ người nào xảy ra do nguyên nhân thi công, hoàn thành công trình và sửa chữa các sai sót, trừ khi có thể quy cho việc cầu thả, cố ý làm hoặc vi phạm hợp đồng bởi Chủ đầu tư, các nhân viên của Chủ đầu tư hoặc bất kỳ đại diện riêng nào của họ;
- b) Hỏng hóc hay mất mát của bất cứ tài sản nào, là bất động sản hay của cá nhân (không phải là công trình), ở phạm vi mà những hỏng hóc hay mất mát này:
 - Phát sinh từ hoặc trong quá trình tiến hành hoặc do nguyên nhân của thi công và hoàn thành công trình và sửa chữa các sai sót;
 - Được quy cho sự bất cẩn, cố ý làm hoặc vi phạm hợp đồng bởi Nhà thầu, nhân lực của Nhà thầu hoặc bất cứ người nào trực tiếp hay gián tiếp được họ thuê.

Chủ đầu tư phải bồi thường và gánh chịu những tổn hại cho Nhà thầu, các nhân viên của Nhà thầu đối với các khiếu nại, thiệt hại, mất mát, chi phí, phí (gồm phí và các chi phí pháp lý) liên quan đến tổn hại thân thể, ốm đau, bệnh, tật hay chết được quy cho sự cầu thả, cố ý làm hoặc vi phạm hợp đồng bởi Chủ đầu tư, các nhân viên của Chủ đầu tư.

20.5. Thông báo về bất khả kháng

Nếu một bên bị cản trở thực hiện bất cứ nghĩa vụ của mình theo hợp đồng do tình trạng bất khả kháng, bên đó phải gửi thông báo cho bên kia về sự việc hoặc trường hợp gây nên tình trạng bất khả kháng và phải nêu rõ các nghĩa vụ, công việc đã và sẽ bị cản trở. Thông báo phải được gửi sớm nhất sau khi bên đó nhận biết được tình trạng

hoặc lẽ ra đã nhận biết được về sự việc hoặc trường hợp gây nên tình trạng bất khả kháng.

Bên đó, khi đã thông báo, phải được miễn cho việc thực hiện công việc thuộc nghĩa vụ trong thời gian mà tình trạng bất khả kháng cản trở việc thực hiện của họ.

Dẫu cho có các quy định nào khác của khoản này, thì bất khả kháng cũng không áp dụng đối với các nghĩa vụ thanh toán tiền của bất cứ bên nào cho bên kia theo hợp đồng.

20.6. Các hậu quả của bất khả kháng

Nếu Nhà thầu bị cản trở thực hiện bất kỳ nhiệm vụ nào của mình theo hợp đồng do bất khả kháng mà đã thông báo theo khoản 20.5 [Thông báo về bất khả kháng] và chịu sự chậm trễ và chịu chi phí do bất khả kháng, Nhà thầu sẽ có quyền theo Điều 22 [Khiếu nại và xử lý các tranh chấp]:

- a) Kéo dài thời gian do sự chậm trễ này, nếu việc hoàn thành bị và sẽ bị chậm trễ theo khoản 8.4 của hợp đồng [Điều chỉnh tiến độ hợp đồng thi công xây dựng];
- b) Nếu sự việc hay trường hợp thuộc loại được mô tả trong khoản 20.1 của hợp đồng [Rủi ro và bất khả kháng] được thanh toán các chi phí này.

Sau khi nhận được thông báo này, Chủ đầu tư phải xem xét để nhất trí hay quyết định các vấn đề này.

20.7. Chấm dứt hợp đồng do bất khả kháng, thanh toán, hết trách nhiệm nếu việc thực hiện công trình cơ bản đang được tiến hành bị cản trở liên tục trong thời gian 60 ngày do bất khả kháng đã được thông báo theo khoản 20.5 [Thông báo về bất khả kháng] hoặc trong nhiều khoảng thời gian mà tổng số là trên 60 ngày do bất khả kháng đã được thông báo, thì một trong hai bên có thể gửi thông báo chấm dứt hợp đồng cho bên kia. Trong trường hợp này, việc chấm dứt hợp đồng sẽ có hiệu lực 10 ngày sau khi có thông báo.

Đối với trường hợp chấm dứt này, Chủ đầu tư sẽ phải thanh toán cho Nhà thầu:

- a) Các khoản thanh toán cho bất kỳ công việc nào đã được thực hiện mà giá đã được nêu trong hợp đồng;
- b) Chi phí cho thiết bị và vật tư được đặt hàng cho công trình đã được chuyển tới cho Nhà thầu, hoặc những thứ Nhà thầu có trách nhiệm chấp nhận giao hàng: thiết bị và vật tư này sẽ trở thành tài sản (và là rủi ro) của Chủ đầu tư khi đã được Chủ đầu tư thanh toán và Nhà thầu sẽ để cho Chủ đầu tư tùy ý sử dụng;
- c) Mọi chi phí hoặc trách nhiệm khác mà trong trường hợp bất khả kháng Nhà thầu phải chịu để hoàn thành công trình;
- d) Chi phí di chuyển các công trình tạm và thiết bị của Nhà thầu khỏi công trình;
- đ) Chi phí bồi thường cho đội ngũ nhân viên và người lao động được Nhà thầu thuê trong toàn bộ thời gian liên quan đến công trình vào thời điểm chấm dứt hợp đồng.

Điều 21. Phạt vi phạm hợp đồng, bồi thường thiệt hại

21.1. Phạt vi phạm hợp đồng

Đối với Nhà thầu: Quy định tại **ĐKCT**.

Đối với Chủ đầu tư: Nếu thanh toán chậm cho Nhà thầu theo quy định tại Điều 9 [Giá hợp đồng, tạm ứng và thanh toán] thì Chủ đầu tư phải bồi thường cho Nhà thầu theo lãi suất quá hạn áp dụng cho ngày đầu tiên chậm thanh toán do Ngân hàng thương mại mà Nhà thầu mở tài khoản công bố kể từ ngày đầu tiên chậm thanh toán cho đến khi Chủ đầu tư đã thanh toán đầy đủ cho Nhà thầu.

21.2. Bồi thường thiệt hại

Ngoài các trường hợp được miễn trừ theo quy định của pháp luật, quy định tại Hợp đồng và không ảnh hưởng đến nghĩa vụ chịu phạt vi phạm quy định tại khoản 21.1 Điều này, nếu một Bên vi phạm hợp đồng gây thiệt hại cho Bên còn lại thì Bên vi phạm phải bồi thường toàn bộ giá trị thiệt hại thực tế mà Bên kia phải chịu do hành vi vi phạm của Bên vi phạm.

Điều 22. Khiếu nại và xử lý các tranh chấp

22.1. Khiếu nại

Thực hiện theo quy định tại Điều 44 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP.

22.2. Xử lý các tranh chấp

Khi có tranh chấp phát sinh trong quá trình thực hiện hợp đồng, các bên sẽ cố gắng thương lượng để giải quyết bằng biện pháp thương lượng, hòa giải.

Trường hợp thương lượng không có kết quả thì trong vòng 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày phát sinh tranh chấp hợp đồng không thể thương lượng, hòa giải, các bên sẽ gửi vấn đề lên Tòa án có thẩm quyền giải quyết theo quy định của pháp luật.

22.3. Hợp đồng bị vô hiệu, chấm dứt không ảnh hưởng đến hiệu lực của các điều khoản về giải quyết tranh chấp.

Điều 23. Quyết toán và thanh lý hợp đồng

23.1. Quyết toán hợp đồng

Quyết toán hợp đồng xây dựng theo quy định tại Điều 22 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 7 Điều 1 Nghị định số 50/2021/NĐ-CP, quy định pháp luật khác có liên quan và gồm các quy định sau:

Trong thời hạn quy định tại **ĐKCT** sau khi nhận được biên bản nghiệm thu hoàn thành toàn bộ công việc thuộc phạm vi hợp đồng, Nhà thầu sẽ trình cho Chủ đầu tư 06 bộ hồ sơ quyết toán hợp đồng với các tài liệu trình bày chi tiết theo mẫu mà Chủ đầu tư đã chấp thuận, bao gồm các tài liệu sau:

- Biên bản nghiệm thu hoàn thành toàn bộ công việc thuộc phạm vi hợp đồng;
- Bảng xác nhận giá trị khối lượng công việc phát sinh (nếu có) ngoài phạm vi hợp đồng;
- Bảng tính giá trị quyết toán hợp đồng, trong đó nêu rõ phần đã thanh toán và giá trị còn lại mà Chủ đầu tư có trách nhiệm thanh toán cho Nhà thầu;
- Hồ sơ hoàn công, nhật ký thi công xây dựng công trình;
- Các tài liệu khác theo thỏa thuận trong hợp đồng (nếu có).

Thời hạn Nhà thầu giao nộp hồ sơ quyết toán hợp đồng không được quá thời hạn quy định tại **ĐKCT** kể từ ngày nghiệm thu hoàn thành toàn bộ nội dung công việc cần thực hiện theo hợp đồng, bao gồm cả công việc phát sinh (nếu có).

23.2. Thanh lý hợp đồng

Thanh lý hợp đồng xây dựng theo quy định tại Điều 23 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 8 Điều 1 Nghị định số 50/2021/NĐ-CP. Hợp đồng được thanh lý trong trường hợp:

- Các bên đã hoàn thành các nghĩa vụ theo hợp đồng đã ký;
- Hợp đồng bị chấm dứt/hủy bỏ theo quy định của Điều 17 [Tạm dừng và chấm dứt Hợp đồng bởi Chủ đầu tư], Điều 18 [Tạm dừng và chấm dứt hợp đồng bởi Nhà thầu].

23.3. Chấm dứt trách nhiệm của Chủ đầu tư

Chủ đầu tư sẽ không chịu trách nhiệm với Nhà thầu về bất cứ việc gì và vấn đề gì theo hợp đồng hoặc liên quan đến hợp đồng sau khi thanh lý hợp đồng.

Điều 24. Hiệu lực của hợp đồng

24.1. Hai bên cam kết thực hiện đúng những điều đã quy định trong hợp đồng này.

24.2. Hợp đồng này có hiệu lực kể từ thời điểm quy định tại **ĐKCT**.

24.3. Tính pháp lý của hợp đồng xây dựng:

- a) Hợp đồng có hiệu lực là cơ sở pháp lý mà Chủ đầu tư, Nhà thầu và các bên liên quan có nghĩa vụ thực hiện;
- b) Hợp đồng có hiệu lực là cơ sở để giải quyết tranh chấp giữa các bên. Các tranh chấp phát sinh ngoài hợp đồng sẽ được giải quyết trên cơ sở các quy định, của pháp luật có liên quan.

24.4. Một số điều khoản của Hợp đồng này có viện dẫn đến các văn bản quy phạm pháp luật Việt Nam. Trong trường hợp các văn bản được viện dẫn đó bị sửa đổi, thay thế hoặc hủy bỏ, thì các Bên vẫn tiếp tục thực hiện Hợp đồng theo nội dung của văn bản đã được viện dẫn tại thời điểm giao kết Hợp đồng. Tuy nhiên, quy định tại câu trước sẽ không áp dụng nếu văn bản sửa đổi, thay thế hoặc hủy bỏ không có điều khoản chuyển tiếp và theo quy định pháp luật bắt buộc các Bên phải áp dụng ngay các nội dung được sửa đổi, thay thế hoặc hủy bỏ đó.

Điều 25. Điều khoản chung

25.1. Hai bên cam kết thực hiện đúng những Điều đã quy định trong hợp đồng này. Khi một bên có kiến nghị, đề xuất, yêu cầu thì bên kia phải có trách nhiệm trả lời.

25.2. Số bản, trang, Phụ lục được quy định tại **ĐKCT**.

PHẦN 4. ĐIỀU KIỆN CỤ THỂ CỦA HỢP ĐỒNG

Số thứ tự các điều khoản của phần Điều kiện cụ thể tương ứng với điều khoản có cùng nội dung tại phần Điều kiện chung và là một phần không thể tách rời của điều khoản đó tại phần Điều kiện chung. Bất cứ việc dẫn chiếu đến một điều khoản nào của Hợp đồng sẽ đều bao gồm quy định tại Điều kiện chung và Điều kiện cụ thể hợp thành một quy định hoàn chỉnh, thống nhất.

Điều 1. Giải thích từ ngữ

Trong hợp đồng này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1.6. *Chủ đầu tư là Tập đoàn Công nghiệp – Viễn thông Quân đội; trong đó, Công ty Quản lý tài sản Viettel – Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp – Viễn thông Quân đội là đơn vị được Tập đoàn Công nghiệp – Viễn thông Quân đội phân công, chỉ đạo đại diện ký Hợp đồng và thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Chủ đầu tư tại Hợp Đồng này.*

1.7. *Công trình* Thi công xây dựng hạng mục phần cọc và phần ngầm tòa nhà.

1.11. *Dự án* là “Đầu tư xây dựng Trạm cấp bờ ALC Đà Nẵng”.

1.23. *Nhà thầu* là _____.

Điều 5. Bảo đảm thực hiện hợp đồng và bảo lãnh tạm ứng hợp đồng

5.1. Bảo đảm thực hiện hợp đồng

- Giá trị bảo đảm thực hiện hợp đồng là 5 % giá trị hợp đồng, tương đương ____ đồng (bằng chữ: _____).
- Phương thức bảo đảm thực hiện hợp đồng là: bảo lãnh ngân hàng.
- Thời gian hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng tối thiểu là ... ngày kể từ ngày phát hành.
- Trong vòng 10 ngày trước ngày hết hạn bảo đảm thực hiện hợp đồng hết hiệu lực mà Nhà thầu chưa chuyển sang nghĩa vụ bảo hành công trình thì Nhà thầu phải gia hạn bảo đảm thực hiện Hợp đồng.

5.2. Bảo lãnh tiền tạm ứng

- Giá trị bảo lãnh tạm ứng là ____ đồng (bằng chữ: _____).
- Thời gian có hiệu lực của bảo lãnh tạm ứng là ngày kể từ ngày phát hành hoặc từ ngày phát hành cho đến khi Chủ đầu tư thu hồi hết giá trị tạm ứng.

Điều 6. Nội dung và khối lượng công việc

6.2. Nội dung và chi tiết khối lượng công việc như quy định tại Phụ lục 01.

6.3. Trong phạm vi gói thầu này, Chủ đầu tư không cung cấp vật tư, thiết bị thi công.

Điều 7. Yêu cầu về chất lượng sản phẩm và nghiệm thu, bàn giao sản phẩm hợp đồng thi công xây dựng

7.5. Nghiệm thu, bàn giao công trình và các hạng mục công trình

- Thời điểm nghiệm thu: Theo tiến độ thực hiện và đề nghị của Nhà thầu
- Thành phần tham gia nghiệm thu:

➤ *Phía Chủ đầu tư:*

+ Người đại diện theo pháp luật hoặc người được ủy quyền của chủ đầu tư .

- + Phụ trách bộ phận giám sát của Chủ đầu tư (Trưởng/phó Ban điều hành dự án)
- *Phía Tư vấn giám sát:*
- + Người đại diện theo pháp luật;
- + Giám sát trưởng;
- *Phía nhà thầu thi công xây dựng công trình:*
- + Người đại diện theo pháp luật;
- + Chỉ huy trưởng;
- *Phía nhà thầu thiết kế xây dựng công trình (nếu được Chủ đầu tư mời tham gia nghiệm thu):*
- + Người đại diện theo pháp luật;
- + Chủ nhiệm thiết kế;
- Trình tự nghiệm thu: Theo chỉ dẫn kỹ thuật tại Hồ sơ thiết kế.
- Nội dung nghiệm thu:
 - + Kiểm tra chất lượng công trình, hạng mục công trình tại hiện trường đối chiếu với yêu cầu của thiết kế và chỉ dẫn kỹ thuật;
 - + Kiểm tra bản vẽ hoàn công;
 - + Kiểm tra các số liệu thí nghiệm, đo đạc, quan trắc, các kết quả thử nghiệm, đo lường, vận hành thử đồng bộ hệ thống thiết bị; kết quả kiểm định chất lượng công trình (nếu có);
 - + Kiểm tra các văn bản thỏa thuận, xác nhận hoặc chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về phòng chống cháy, nổ, an toàn môi trường, an toàn vận hành (nếu có); kiểm tra công tác nghiệm thu các hạng mục công trình thuộc gói thầu và các văn bản khác có liên quan;
 - + Kiểm tra quy trình vận hành và quy trình bảo trì công trình xây dựng;
 - + Kết luận về việc nghiệm thu đưa công trình xây dựng vào khai thác sử dụng. Kết quả nghiệm thu được lập thành biên bản theo biểu mẫu của Chủ đầu tư.

Điều 8. Thời gian và tiến độ thực hiện hợp đồng

8.2. Ngày khởi công, thời gian thực hiện hợp đồng

- Ngày khởi công là ngày_____ tháng ___ năm_____.
- Thời gian hoàn thành toàn bộ công việc là_____ngày kể từ ngày khởi công công trình. Thời gian thực hiện hợp đồng nêu trên bao gồm cả thứ bảy, chủ nhật, các ngày nghỉ lễ, tết theo quy định pháp luật, nhưng không bao gồm thời gian diễn ra sự kiện bất khả kháng.

8.3. Tiến độ thực hiện Hợp đồng

- Tần suất nộp báo cáo định kỳ của Nhà thầu: Hàng tháng.

Điều 9. Giá Hợp đồng, tạm ứng và thanh toán

9.1. Loại giá hợp đồng: hợp đồng theo đơn giá cố định.

9.2. Giá hợp đồng

- Tổng giá trị hợp đồng là: _____ đồng (*bằng chữ: _____*).

Giá hợp đồng bao gồm thuế giá trị gia tăng ____% và các chi phí khác như quy định tại **ĐKC**.

[Trường hợp không áp dụng thuế suất thuế giá trị gia tăng theo quy định của Luật thuế giá trị gia tăng mà áp dụng thuế suất điều chỉnh theo quy định của Nhà nước tại từng thời điểm cụ thể, đề nghị bổ sung căn cứ văn bản điều chỉnh vào phần căn cứ của Hợp đồng và ghi rõ mức thuế suất thuế giá trị gia tăng áp dụng cho Hợp đồng].

Giá trị hợp đồng trên đã bao gồm tất cả các chi phí cần thiết liên quan bao gồm nhưng không giới hạn chi phí vật tư, nhân công (gồm cả tiền bảo hiểm xã hội, y tế, thuế thu nhập (nếu có)), máy móc, thiết bị thi công, chi phí điều hành quản lý thi công, chi phí công trường, chi phí vận chuyển, các tiện ích (khí đốt, điện, nước, phí liên lạc, phí xử lý nước thải và chất thải), các loại thuế theo quy định của pháp luật Việt Nam, phí bảo hiểm đối với các bảo hiểm mà Nhà thầu có nghĩa vụ phải mua theo pháp luật Việt Nam, và các khoản phí khác để Nhà thầu hoàn thành công việc đảm bảo chất lượng và tiến độ theo yêu cầu của Chủ đầu tư cũng như để sửa chữa các sai sót, hư hỏng theo Hợp đồng này, và để thực hiện các nghĩa vụ khác của Nhà thầu theo Hợp đồng này. Chủ đầu tư có quyền khấu trừ từ Giá trị Hợp đồng các khoản thuế mà theo pháp luật Việt Nam mà Chủ đầu tư có nghĩa vụ khấu trừ và nộp thay cho Nhà thầu.

9.3. Tạm ứng

- Mức tạm ứng: 30% giá hợp đồng, tương đương _____ đồng (bằng chữ _____).
- Thời gian tạm ứng: 14 ngày làm việc kể từ ngày Chủ đầu tư nhận được hồ sơ đề nghị tạm ứng hợp lệ.
- Hồ sơ đề nghị tạm ứng gồm:
 - + Công văn đề nghị tạm ứng;
 - + Bảo lãnh tiền tạm ứng;
 - + Bảo đảm thực hiện hợp đồng;
 - + Tài liệu chứng minh Nhà thầu đã mua bảo hiểm trách nhiệm dân sự đối với bên thứ ba và bảo hiểm cho người lao động.

9.4. Tiến độ thanh toán

Chủ đầu tư sẽ thanh toán cho Nhà thầu tối đa 03 đợt, chưa bao gồm đợt quyết toán và đợt thanh toán các khoản tiền giữ lại, cụ thể:

- Khối lượng được nghiệm thu và giá trị thanh toán các đợt:
 - Giá trị được Chủ đầu tư thanh toán mỗi đợt = 100% giá trị khối lượng công việc hoàn thành được nghiệm thu trong đợt thanh toán – 30% giá trị khối lượng công việc hoàn thành được nghiệm thu trong đợt thanh toán (thu hồi giá trị tạm ứng) – 5% giá trị khối lượng công việc hoàn thành được nghiệm thu trong đợt thanh toán (giữ lại bảo đảm bảo hành).

Trong trường hợp, khi giá trị thanh toán đạt đến 80% giá trị Hợp đồng, Chủ đầu tư sẽ khấu trừ hết toàn bộ số tiền đã tạm ứng ngay trong lần thanh toán đó. Khi tổng giá trị Nhà thầu đề nghị thanh toán vượt quá 94,5% giá trị hợp đồng, Chủ đầu tư sẽ chỉ thanh

toán đến 94,5% giá trị hợp đồng. Chủ đầu tư sẽ tạm giữ toàn bộ giá trị còn lại và thanh toán trong kỳ quyết toán gói thầu.

- Quyết toán:

Sau khi Nhà thầu hoàn thành thi công xây dựng công trình, được các bên liên quan nghiệm thu, bàn giao đưa vào sử dụng, và sau khi quyết toán hợp đồng được phê duyệt, Chủ đầu tư sẽ thanh toán cho Nhà thầu đến 94,5% giá trị quyết toán hợp đồng (giữ lại giá trị bảo hành gói thầu là 5% giá trị quyết toán và giá trị chờ phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành là 0,5% giá trị quyết toán).

Đối với giá trị giữ lại bảo hành: Giá trị bảo hành sẽ được thanh toán cho Nhà thầu trong vòng 14 ngày làm việc kể từ ngày các bên có liên quan ký xác nhận/biên bản nghiệm thu kết thúc bảo hành công trình. Trường hợp Nhà thầu áp dụng bảo đảm bảo hành bằng hình thức bảo lãnh và nộp cùng hồ sơ quyết toán bảo lãnh bảo hành theo đúng quy định tại Điều 19 của Hợp đồng thì Chủ đầu tư sẽ thanh toán cho Nhà thầu giá trị bảo hành công trình trong vòng 14 ngày làm việc kể từ ngày nhận được bảo lãnh bảo hành.

Đối với giá trị chờ phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành:

Giá trị chờ quyết toán dự án hoàn thành sẽ được thanh toán cho nhà thầu khi:

- Dự án (hoặc gói thầu) đã được phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành. Giá trị được thanh toán sẽ bao gồm cả giá trị giảm trừ theo ý kiến thanh tra, kiểm toán hoặc quyết định phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành (nếu có) và sẽ được thanh toán cho Nhà thầu trong vòng 14 ngày làm việc kể từ ngày phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành. Trường hợp giá trị giảm trừ theo ý kiến thanh tra, kiểm toán hoặc quyết định phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành lớn hơn giá trị giữ lại chờ quyết toán dự án hoàn thành thì Nhà thầu có trách nhiệm hoàn trả cho Chủ đầu tư phần chênh lệch này trong vòng 14 ngày làm việc kể từ ngày Nhà thầu nhận được thông báo của chủ đầu tư; hoặc:
- Hết thời hạn 12 tháng kể từ ngày phê duyệt quyết toán gói thầu mà việc quyết toán dự án hoàn thành chưa được lập/ chưa hoàn thành hoặc chưa có kết quả. Trong trường hợp này, Nhà thầu vẫn có trách nhiệm tuân thủ ý kiến của thanh tra, kiểm toán hoặc quyết định phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành của người có thẩm quyền sau đó và phải thanh toán hoàn trả phần chênh lệch giữa giá trị quyết toán gói thầu đã ký giữa Chủ đầu tư với Nhà thầu và giá trị quyết toán gói thầu theo ý kiến thanh tra, kiểm toán hoặc quyết định phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành trong vòng 14 ngày làm việc kể từ ngày nhà thầu nhận được thông báo bằng văn bản của Chủ đầu tư. Trường hợp sau khi quyết toán gói thầu, Nhà thầu nộp bảo lãnh chờ quyết toán dự án hoàn thành của Ngân hàng được Chủ đầu tư chấp thuận, có giá trị bằng giá trị giữ lại chờ quyết toán dự án hoàn thành và có thời hạn bảo lãnh 12 tháng kể từ ngày Chủ đầu tư phê duyệt quyết toán gói thầu thì Chủ đầu tư sẽ thanh toán cho Nhà thầu giá trị này trong vòng 14 ngày làm việc kể từ ngày nhận được bảo lãnh chờ quyết toán dự án hoàn thành.

9.7. Hồ sơ thanh toán

- Hồ sơ thanh toán gồm _____ bộ.
- Hồ sơ thanh toán bao gồm các tài liệu chủ yếu sau:
 - + Giấy đề nghị thanh toán.
 - + Hóa đơn VAT tương ứng với giá trị khối lượng công việc được nghiệm thu thanh toán.
 - + Các bảng tính khối lượng công việc hoàn thành được nghiệm thu.
 - + Báo cáo định kỳ theo quy định tại điểm b Khoản 8.3 Điều 8.
 - + Hồ sơ chất lượng của các công việc được nghiệm thu và các tài liệu khác theo quy định.
 - + Giấy chứng nhận bảo hiểm đối với thiết bị, người lao động thi công trên công trường và bảo hiểm trách nhiệm dân sự đối với bên thứ ba (cho lần thanh toán thứ 1 của đợt thanh toán thứ 1).
 - + Riêng đợt quyết toán: Ngoài các tài liệu trên, Nhà thầu phải nộp bảo lãnh bảo hành (trường hợp áp dụng hình thức bảo đảm bảo hành bằng bảo lãnh), bảo lãnh chờ quyết toán dự án hoàn thành (trường hợp áp dụng hình thức bảo đảm chờ quyết toán dự án hoàn thành bằng bảo lãnh), biên bản thanh lý hợp đồng, Bản vẽ hoàn công và các hồ sơ quyết toán khác theo quy định của Hợp đồng.

Điều 14. Nhà thầu phụ

14.1. Danh sách Nhà thầu phụ: _____ [*Ghi danh sách Nhà thầu phụ phù hợp với danh sách Nhà thầu phụ nêu trong HSDT*].

Giá trị công việc mà Nhà thầu phụ thực hiện không vượt quá: 20% giá hợp đồng .

14.5. Nêu các yêu cầu cần thiết khác về Nhà thầu phụ:

Đối với các nhà thầu phụ không có trong danh sách thầu phụ kèm theo Hợp đồng thì phải được Chủ đầu tư chấp thuận.

Nhà thầu phải chịu trách nhiệm trước Chủ đầu tư về tiến độ, chất lượng, an toàn lao động, bảo vệ môi trường và sai sót của mình và các công việc do các nhà thầu phụ thực hiện.

Nhà thầu không được giao lại toàn bộ công việc theo Hợp đồng cho nhà thầu phụ thực hiện.

[Nếu không áp dụng nhà thầu phụ thì xóa toàn bộ nội dung phía trên và ghi “Không áp dụng”.]

Điều 21. Phạt vi phạm hợp đồng, bồi thường thiệt hại

21.1. Phạt vi phạm hợp đồng

Đối với Nhà thầu (bao gồm vi phạm của người làm công, công nhân, chuyên gia, cán bộ, nhân viên, đại lý, khách mời của Nhà thầu): Thực hiện theo quy định tại Phụ lục 04. Phạt vi phạm hợp đồng.

Đối với bất kỳ vi phạm nào khác của Nhà thầu chưa được quy định mức phạt cụ thể tại Phụ lục 04, Nhà thầu sẽ phải chịu mức phạt 12% giá trị phần hợp đồng bị vi phạm. Mức phạt vi phạm tối đa mà Nhà thầu phải chịu theo quy định tại hợp đồng này là 12% giá trị phần hợp đồng bị vi phạm.

21.2. Bồi thường thiệt hại

Mức bồi thường thiệt hại được tính trên cơ sở những thiệt hại Chủ đầu tư phải gánh chịu do vi phạm của Nhà thầu (bao gồm vi phạm của người làm công, công nhân, chuyên gia, cán bộ, nhân viên, đại lý, khách mời của Nhà thầu), bao gồm nhưng không giới hạn:

- Các chi phí Chủ đầu tư phải thanh toán để khắc phục hậu quả do vi phạm: sửa chữa, thay thế, kể cả thuê bên thứ ba thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ bị vi phạm;
- Các chi phí phát sinh khác mà Chủ đầu tư phải trả cho bên thứ ba do hành vi vi phạm của Nhà thầu (ví dụ: giám định, luật sư, phiên dịch, kiểm toán,...)
- Các khoản thu nhập, lợi nhuận Chủ đầu tư có thể được hưởng nhưng bị mất đi do hành vi vi phạm của Nhà thầu;
- Các chi phí có liên quan khác.

21.3. Trình tự, thủ tục thực hiện phạt vi phạm và bồi thường thiệt hại:

- Trường hợp NTTVGSTCXD phát hiện vi phạm và đề xuất giá trị phạt vi phạm, bồi thường thiệt hại, Chủ đầu tư sẽ xem xét, xác minh vi phạm và quyết định áp dụng phạt vi phạm/bồi thường thiệt hại.
- Trường hợp cán bộ của Chủ đầu tư phát hiện vi phạm, Chủ đầu tư hoặc đại diện của Chủ đầu tư (Ban Điều hành dự án) lập biên bản vi phạm tại hiện trường có xác nhận của NTTVGSTCXD, bao gồm các nội dung chủ yếu sau:
 - (a) Xác định hành vi vi phạm và mức phạt (nếu xác định được tại thời điểm lập biên bản) hoặc xác định thời hạn thông báo mức phạt cụ thể cho Nhà thầu trong vòng mười (10) ngày kể từ ngày lập biên bản (nếu không xác định được tại thời điểm lập biên bản).
 - (b) Xác định thiệt hại, bao gồm có thiệt hại, không có thiệt hại hoặc chưa xác định được thiệt hại tại thời điểm lập biên bản và Chủ đầu tư sẽ thông báo cho Nhà thầu sau khi xác định được các thiệt hại (nếu có).
 - (c) Yêu cầu di dời ngay tài sản/phương tiện/vật dụng vi phạm ra khỏi công trường hoặc tạm giữ các tài sản/phương tiện này.
 - (d) Các biện pháp khắc phục/sửa chữa.
- Biên bản vi phạm có thể có hoặc không có xác nhận của Nhà thầu. Bằng chứng chứng minh vi phạm có thể bằng video, ảnh chụp, biên bản xác nhận của các bên, nhật ký thi công, nhật ký giám sát và/hoặc các hình thức thông tin, tài liệu khác chứng minh vi phạm. Trong trường hợp các vi phạm được quy định cụ thể tại Phụ lục 4 của Hợp đồng, Nhà thầu chấp nhận chịu phạt vi phạm mà không có bất cứ khiếu nại nào đối với Chủ đầu tư.

Định kỳ, Nhà thầu sẽ thực hiện tổng hợp về việc vi phạm hợp đồng, bồi thường thiệt hại (bao gồm cả các vi phạm do NTTVGSTCXD phát hiện và các vi phạm do cán bộ của Chủ đầu tư phát hiện) tại Báo cáo định kỳ như quy định tại điểm b Khoản 8.3 Điều 8, có xác nhận của Chủ đầu tư và NTTVGSTCXD. Toàn bộ giá trị phạt vi phạm, bồi thường thiệt hại sẽ được Chủ đầu tư khấu trừ vào đợt thanh toán gần nhất hoặc đợt quyết toán. Nhà thầu đồng ý và không có bất cứ khiếu nại nào đối với việc khấu

trừ này của Chủ đầu tư. Trường hợp giá trị thanh toán, quyết toán thấp hơn giá trị phạt vi phạm, bồi thường thiệt hại, Nhà thầu phải nộp cho Chủ đầu tư phần còn thiếu trong vòng 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo của Chủ đầu tư.

Điều 23. Quyết toán và thanh lý hợp đồng

23.1. Quyết toán hợp đồng

- Thời gian trình hồ sơ quyết toán hợp đồng là 30 ngày kể từ ngày nhận được biên bản nghiệm thu hoàn thành gói thầu.
- Trong trường hợp Nhà thầu không thực hiện hoặc chậm trễ trong việc lập hồ sơ quyết toán hợp đồng theo quy định, Chủ đầu tư sẽ có văn bản nhắc nhở nhà thầu hoàn thành các công việc để quyết toán hợp đồng. Sau khi Chủ đầu tư gửi văn bản 03 lần, mỗi lần cách nhau 10 ngày, đến Nhà thầu nhưng Nhà thầu không có phản hồi và/hoặc hồ sơ quyết toán vẫn không được hoàn thiện thì Chủ đầu tư có thể thuê đơn vị có chuyên môn, kinh nghiệm lập hồ sơ quyết toán với chi phí cho Nhà thầu chịu hoặc xem xét việc căn cứ vào những hồ sơ thực tế đã thực hiện để lập hồ sơ quyết toán và tiến hành các thủ tục cần thiết để đơn phương chấm dứt Hợp đồng với Nhà thầu. Trong trường hợp này, Nhà thầu đồng ý rằng việc Chủ đầu tư hoặc bên thứ ba lập hồ sơ quyết toán được coi là thay mặt Nhà thầu lập hồ sơ quyết toán và Nhà thầu không có bất kỳ khiếu nại và/hoặc phản đối liên quan đến việc lập hồ sơ quyết toán này.

Giá trị quyết toán được xác định bằng giá trị phần công việc Nhà thầu đã hoàn thành và có đủ hồ sơ chất lượng theo quy định pháp luật.

Nhà thầu chịu hoàn toàn các tổn thất, thiệt hại (nếu có) và có trách nhiệm chấp hành quyết định phê duyệt quyết toán của Chủ đầu tư.

Điều 24. Hiệu lực của hợp đồng

24.2. Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký và sau khi Chủ đầu tư đã nhận được bảo đảm thực hiện hợp đồng theo Điều 5 Hợp đồng.

Điều 25. Điều khoản chung

25.2. Hợp đồng này bao gồm ___ trang, và ___ Phụ lục được lập thành ___ bản, Chủ đầu tư sẽ giữ ___ bản, Nhà thầu sẽ giữ ___ bản.

NHÀ THẦU

CHỦ ĐẦU TƯ

PHỤ LỤC 01: CHI TIẾT GIÁ HỢP ĐỒNG

PHỤ LỤC 02: DANH MỤC VẬT TƯ VẬT LIỆU CHÍNH

PHỤ LỤC 03: NHÂN LỰC CỦA NHÀ THẦU

PHỤ LỤC 04. PHẠT VI PHẠM

STT	Lỗi vi phạm	Mức xử lý phạt vi phạm	Ghi chú
1. Vi phạm Hồ sơ			
1.1	Không có hoặc chậm hoàn thiện hồ sơ pháp lý, ATLD - VSMT - PCCN, quản lý chất lượng theo quy định pháp luật và theo yêu cầu của chủ đầu tư	- Lần đầu: Nhắc nhở bằng văn bản; - Các lần tiếp theo: 5.000.000 VNĐ/lần	Trong trường hợp ảnh hưởng đến quá trình nghiệm thu công trình: phạt gấp 3 lần
1.2	Làm giả hồ sơ, chữ ký, thông tin, số liệu	50.000.000 VNĐ/lần Ngoài ra, Chủ đầu tư có thể xem xét chấm dứt Hợp đồng và Nhà thầu bị cấm tham gia các Dự án khác của Viettel	
2. Vi phạm Vệ sinh môi trường			
2.1	Có hành vi vi không đảm bảo vệ sinh môi trường (bao gồm nhưng không giới hạn việc tập kết rác thải không đúng nơi quy định, không bố trí khu vực vệ sinh, các hành vi khác để mất vệ sinh công trường,..)	- Lần đầu: Nhắc nhở, buộc phải dọn dẹp, khắc phục ngay lập tức; - Các lần tiếp theo: 2.000.000 VNĐ/lần	
3. Vi phạm An toàn lao động-Phòng chống cháy nổ			
3.1	Hành vi có nguy cơ dẫn đến cháy nổ hoặc mất an toàn cho người và tài sản, bao gồm: + Rơi vãi vật tư, vật liệu từ trên cao; + Vận hành máy móc thiết bị không đúng quy định; + Nhân sự của Nhà thầu không được trang bị/không mang mặc đồ bảo hộ theo quy định; + Hút thuốc không đúng nơi quy định hoặc các hành vi khác làm mất an toàn PCCC. + Hành vi khác có nguy cơ gây mất an toàn tại công trường.	10.000.000 VNĐ/lỗi	
3.2	Hành vi làm xảy ra sự cố gây thiệt hại về sức khỏe, con người, tài sản hoặc an toàn công trình	Gây thiệt hại về tài sản: phạt 10.000.000 VNĐ	

STT	Lỗi vi phạm	Mức xử lý phạt vi phạm	Ghi chú
		Gây thiệt hại về người (hoặc thiệt hại cả về người và tài sản): phạt 20.000.000 VNĐ. Ngoài ra, Nhà thầu phải bồi thường thiệt hại + trục xuất cá nhân vi phạm ra khỏi công trường	
4. Vi phạm Tổ chức công trường			
4.1	Hành vi có dấu hiệu vi phạm quy định pháp luật, bao gồm: + Tàng trữ/sử dụng chất kích thích; + Đánh bạc; + Gây rối trật tự, đánh nhau dưới mọi hình thức; + Trộm cắp tài sản, vật tư, thiết bị,... trong công trường; + Có hành vi hành hung/đe dọa an ninh bảo vệ, cán bộ CĐT	5.000.000 VNĐ/người + trục xuất cá nhân vi phạm ra khỏi công trường	
4.2	Vi phạm nội quy công trường khác, bao gồm: + Vi phạm quy định về ra vào công trường; + Uống rượu, bia trong giờ làm việc; + Hành vi vi phạm nội quy công trường khác ngoài các hành vi quy định tại mục 4.1.	2.000.000 VNĐ/người/lần + trục xuất cá nhân vi phạm ra khỏi công trường	
4.3	Để xảy ra tình trạng nhà thầu phụ/công nhân/người lao động khiếu kiện, biểu tình ảnh hưởng CĐT	20.000.000 VNĐ/lần	
4.4	Tổ chức mặt bằng thi công không đúng biện pháp thi công được phê duyệt	5.000.000 VNĐ + khắc phục trong thời gian yêu cầu	
4.5	Thi công gây hư hỏng tài sản của Nhà thầu khác, của Chủ đầu tư.	5.000.000 VNĐ + khắc phục, bồi thường thiệt hại	
5. Vi phạm Tiến độ			

STT	Lỗi vi phạm	Mức xử lý phạt vi phạm	Ghi chú
5.1	Chậm tiến độ theo quy định tại bản báo cáo định kỳ. Thời gian chậm tiến độ kỳ báo cáo này không bao gồm thời gian chậm tiến độ đã bị phạt ở kỳ báo cáo trước (nếu có).	5.000.000 đồng/ngày chậm Trong trường hợp Nhà thầu có các biện pháp đẩy nhanh tiến độ và đáp ứng được tiến độ hoàn thành công việc thì Chủ đầu tư có thể xem xét hoàn trả cho Nhà thầu các khoản tiền phạt vi phạm đã nộp trước đó.	
5.2	Chậm nộp biểu tiến độ thi công (bao gồm cả biểu tiến độ thi công điều chỉnh).	5.000.000 đồng/lần giao nộp chậm	
5.3	Thiếu nhân lực thi công theo biểu đồ nhân lực làm ảnh hưởng đến tiến độ	200.000 VNĐ/ngày/người	
5.4	Vật tư, thiết bị tập kết không đúng theo thời hạn đã được phê duyệt	2.000.000 VNĐ/ngày chậm	
6. Vi phạm Quản lý chất lượng			
6.1	Thi công không đúng thiết kế được duyệt, thi công không đúng với shopdrawing/biện pháp thi công đã được phê duyệt	10.000.000 VNĐ/lỗi + phá dỡ, loại bỏ hạng mục không đảm bảo chất lượng và thi công lại theo yêu cầu	
6.2	Chậm khắc phục lỗi chất lượng theo thời gian đã thống nhất	2.000.000 VNĐ/ngày	
7. Vi phạm quy định về bảo quản, sử dụng vật tư vật liệu			
7.1	Bảo quản và sắp xếp vật tư, thiết bị không đúng theo quy định có thể dẫn tới làm giảm chất lượng của vật tư, thiết bị	2.000.000 VNĐ/lỗi	
7.2	Hành vi cố ý làm giảm chất lượng công trình, bao gồm: + Bơm nước vào bê tông thương phẩm; + Sử dụng vật tư, thiết bị không đạt tiêu chuẩn hoặc chưa được nghiệm thu vật liệu đầu vào;	20.000.000 VNĐ/lần và buộc loại bỏ vật tư, vật liệu không đảm bảo chất lượng	

STT	Lỗi vi phạm	Mức xử lý phạt vi phạm	Ghi chú
	+ Không tuân thủ quy định về lấy mẫu, quản lý mẫu vật liệu theo quy chuẩn, tiêu chuẩn XD hiện hành hoặc theo quy định của Chủ đầu tư; + Hành vi cố ý khác làm giảm chất lượng công trình.		
8. Vi phạm Quy định khác			
8.1	Không cập nhật sổ nhật ký thi công, an toàn hàng ngày	2.000.000 VNĐ/ngày	
8.2	Đề nhật ký hư hỏng hoặc mất nhật ký công trường	10.000.000 VNĐ/lần	
8.3	Không gửi báo cáo theo yêu cầu, quy định của CĐT	2.000.000 VNĐ/lần	
8.4	Lập hồ sơ hoàn công, hồ sơ quyết toán chậm so với quy định tại hợp đồng	2.000.000 VNĐ/ngày chậm	
8.5	Đơn phương chấm dứt một phần hoặc toàn bộ hợp đồng trái quy định của pháp luật và hợp đồng	12% giá trị phần Hợp đồng bị đơn phương chấm dứt trước thời hạn (<i>Tính bằng giá hợp đồng trừ giá trị phần hợp đồng đã hoàn thành và được nghiệm thu thanh toán</i>)	

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BIÊN BẢN PHẠT VI PHẠM HỢP ĐỒNG
(Số:/BB-VPHĐ)

Hôm nay, ngày ... tháng ... năm ..., tại công trường dự án: [**Tên dự án**], chúng tôi gồm:

I. Đại diện các bên:

1. Chủ đầu tư:

- Tên đơn vị:
- Đại diện: Ông/Bà:
- Chức vụ:
- Điện thoại:

2. Nhà thầu thi công:

- Tên đơn vị:
- Đại diện: Ông/Bà:
- Chức vụ:
- Điện thoại:

3. Tư vấn giám sát:

- Tên đơn vị:
- Đại diện: Ông/Bà:
- Chức vụ:
- Điện thoại:

Sau khi tiến hành kiểm tra, các bên đã thống nhất lập biên bản về việc **vi phạm hợp đồng của Nhà thầu thi công** như sau:

II. Hành vi vi phạm:

- **Mô tả hành vi vi phạm:**
.....
- **Căn cứ vi phạm:**
 - Điều ... của Hợp đồng số ... ký ngày .../.../... giữa Chủ đầu tư và Nhà thầu.
 - Biên bản kiểm tra hiện trường ngày .../.../...
 - Báo cáo của Tư vấn giám sát số ... ngày .../.../...

III. Thiệt hại

.....

IV. Chế tài áp dụng:

1. Phạt vi phạm

Căn cứ theo điều khoản ... của hợp đồng, Nhà thầu phải chịu mức phạt như sau:

- **Mức phạt vi phạm:** VNĐ
(Bằng chữ:)
- **Hình thức nộp phạt:**
[Thanh toán chuyển khoản/tiền mặt/Khấu trừ vào giá trị thanh toán khối lượng đợt tiếp theo.]

2. Bồi thường thiệt hại

Căn cứ trên việc xác định thiệt hại do hành vi vi phạm của Nhà thầu gây ra như đã nêu tại mục III, Nhà thầu sẽ thực hiện bồi thường thiệt hại cho Chủ đầu tư/Bên thứ ba như sau:

.....

3. Chế tài khác (nếu có)

.....

V. Kiến nghị và cam kết:

- Nhà thầu cam kết khắc phục vi phạm trước ngày .../.../...
- Nếu tiếp tục vi phạm, Chủ đầu tư có quyền áp dụng các biện pháp xử lý tiếp theo theo quy định của Hợp đồng.

VI. Ý kiến của các bên:

- **Nhà thầu thi công:**
.....
.....
- **Tư vấn giám sát:**
.....
.....
- **Đại diện Chủ đầu tư:**
.....
.....

Biên bản được lập thành **03 bản** có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ 01 bản để thực hiện.

Đại diện Nhà thầu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Đại diện Tư vấn giám sát
(Ký, ghi rõ họ tên)

Đại diện Chủ đầu tư
(Ký, ghi rõ họ tên)

Biểu mẫu 02: Báo cáo định kỳ [tháng] về công tác thi công xây dựng công trình của Nhà thầu thi công xây dựng

...(1)...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/.....

....., ngày..... tháng..... năm.....

BÁO CÁO ĐỊNH KỲ VỀ CÔNG TÁC THI CÔNG XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH/ HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH

Kính gửi:(2).....

.....(1).... báo cáo về tình hình thi công xây dựng công trình/ hạng mục công trình
....(3).... từ ngày..... đến ngày..... như sau:

1. Về khối lượng, tiến độ công việc đã hoàn thành trong kỳ báo cáo, công tác tổ chức thi công và đảm bảo an toàn lao động trong thi công xây dựng công trình:

a) Khối lượng công việc đã hoàn thành trong kỳ báo cáo. Khối lượng công việc đã được nghiệm thu.

b) So sánh với tiến độ thi công mục tiêu được chấp thuận và nguyên nhân gây chậm tiến độ (nếu có);

1- Tiến độ theo hợp đồng: (HĐ) ngày

2- Tiến độ thi công mục tiêu: ... ngày

3- Ngày bàn giao mặt bằng: ...

4- Tiến độ theo thực tế thi công đến kỳ báo cáo: = (ngày hiện tại) - (3).

5- Các ngày có thể giãn tiến độ do điều kiện bất khả kháng (trong kỳ, lũy kế):

6- Tổng số ngày tính tiến độ thi công thực tế: = (4) - (5)

b) Công tác tổ chức thi công so với biện pháp thi công được phê duyệt. Các thay đổi về biện pháp thi công (nếu có);

c) Kết quả việc thực hiện các nội dung của kế hoạch đảm bảo an toàn được phê duyệt.

2. Thống kê các công tác thí nghiệm được thực hiện trong kỳ báo cáo, số lượng các kết quả thí nghiệm đối với từng loại thí nghiệm.

3. Thống kê các công việc xây dựng được nghiệm thu trong kỳ báo cáo, công tác nghiệm thu giai đoạn (nếu có).

4. Thống kê các thay đổi thiết kế trên công trường trong kỳ báo cáo.

5. Thống kê những tồn tại, khiếm khuyết về chất lượng, sự cố công trình trong kỳ báo cáo (nếu có); các tồn tại, khiếm khuyết về chất lượng đã được khắc phục trong kỳ báo cáo.

6. Công tác lập hồ sơ quản lý chất lượng theo quy định.

7. Kết quả thực hiện các quy định của pháp luật về môi trường, pháp luật về phòng cháy chữa cháy và các quy định khác của pháp luật có liên quan (nếu có).

8. Kế hoạch thi công kỳ tiếp theo gồm: Bảng tiến độ thi công tháng; Kế hoạch cung cấp vật tư, máy móc, thiết bị; Kế hoạch huy động nhân lực. (đính kèm báo cáo này)

9. Đề xuất, kiến nghị về tiến độ, nhân sự, thiết kế và các vấn đề kỹ thuật khác.

10. Thống kê các hành vi vi phạm hợp đồng trong kỳ báo cáo (nếu có):

STT	Ngày lập biên bản vi phạm	Hành vi vi phạm	Số tiền phạt vi phạm (VND)	Số tiền bồi thường thiệt hại (VND)
1				
2				
3				
...				
Tổng				

Nhà thầu có trách nhiệm nộp cho Chủ đầu tư số tiền phạt vi phạm và bồi thường thiệt hại trong vòng 07 ngày kể từ ngày ký Báo cáo này.

TƯ VẤN GIÁM SÁT

(Ký, đóng dấu)

NHÀ THẦU

(Ký, đóng dấu)

ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ

(Ký, đóng dấu)

Ghi chú:

- (1) Tên của nhà thầu thi công xây dựng.
- (2) Tên của Chủ đầu tư.
- (3) Tên hạng mục công trình/công trình xây dựng.